

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: ĐTXD tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình tỉnh Bắc Ninh với Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh) từ Km9+000 đến Km27+766, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh (Đợt 1).

Địa điểm: thôn Quảng Bô, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 25 tháng 05 năm 2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Mã Hồ sơ	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Xứ đồng	Số liệu trên bản đồ địa chính					Trên giấy tờ sử dụng đất hoặc PADDĐT					Diện tích bồi thường, hỗ trợ				Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Tổng giá trị bồi thường	Ghi chú				
						Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m ²)	Trong ranh giới thu hồi (m ²)	Ngoài ranh giới thu hồi (m ²)	Loại đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Trong ranh giới thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Số phát hành	Tổng diện tích thu hồi này (m ²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi khó canh tác (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất	Giá tiền	Bồi thường về đất (90.000 đồng/m ²)			Bồi thường về cây lúa (9.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống (15.0000 đồng/m ²)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và TKVL (450.0000 đồng/m ²)	
1	1	Vũ Hữu Xuân	Nguyễn Thị Nhẫn	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	734	280.8	10.8	270.0	LUC	21	734	280.8	10.8	GCN	CD 279623	10.8	10.8		270.0	DG-KTT	90000	972,000.00	97,200.00	162,000.00	4,860,000.00	6,091,200.00	6,091,200.00	
2	2	Bùi Duy Đoàn	Phạm Thị Hòe	Thôn Quảng Bô	Đông Giữa	34	188	502.8	218.5	284.3	LUC	34	188	502.8	218.5	GCN	CD 265826	218.5	218.5		284.3	DG-KTT	90000	19,665,000.00	1,966,500.00	3,277,500.00	98,325,000.00	123,234,000.00	123,234,000.00	
2	3	Bùi Duy Hoàn	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	279	535.9	535.8	0.1	LUC	45	279	535.9	535.8	GCN	CD 279266	535.9	535.8	0.1	0.0	DG-KTT	90000	48,231,000.00	4,823,100.00	8,038,500.00	241,155,000.00	302,247,600.00	302,247,600.00	
4	4	Bùi Duy Khanh	Nguyễn Thị Chính	Thôn Quảng Bô	Cửa Nôi	34	208	677.0	677.0	0.0	LUC	34	208	677.0	677.0	GCN	CD 279263	677.0	677.0		0.0	DG-KTT	90000	60,930,000.00	6,093,000.00	10,155,000.00	304,650,000.00	381,828,000.00	475,113,600.00	
5	5	Bùi Duy Khanh		Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa Ngoài	45	138	165.4	165.4	0.0	LUC	45	138	165.4	165.4	GCN	CD 279262	165.4	165.4		0.0	DG-KTT	90000	14,886,000.00	1,488,600.00	2,481,000.00	74,430,000.00	93,285,600.00		
6	6	Nguyễn Đình Kiên	Đỗ Thị Hoa	Thôn Quảng Bô	Cửa Nôi	34	189	1759.5	1445.7	313.8	LUC	34	189	1759.5	1445.7	GCN	DQ 923761	1445.7	1445.7		313.8	DG-KTT	90000	130,113,000.00	13,011,300.00	21,685,500.00	650,565,000.00	815,374,800.00	815,374,800.00	
6	7	Cao Huy Gấn	Nguyễn Thị Yên	Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	178	720.0	720.0	0.0	LUC	45	178	720.0	720.0	GCN	CB 226406	720.0	720.0		0.0	DG-KTT	90000	64,800,000.00	6,480,000.00	10,800,000.00	324,000,000.00	406,080,000.00	406,080,000.00	
7	8	Cao Huy Hòa	Nguyễn Thị Lưu	Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	209	96.0	96.0	0.0	LUC	45	209	96.0	96.0	GCN	CB 226409	96.0	96.0		0.0	DG-KTT	90000	8,640,000.00	864,000.00	1,440,000.00	43,200,000.00	54,144,000.00	275,514,000.00	
9	9	Cao Huy Hòa		Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	210	392.5	370.0	22.5	LUC	45	210	392.5	370.0	GCN	CB 226410	392.5	370.0	22.5	0.0	DG-KTT	90000	35,325,000.00	3,532,500.00	5,887,500.00	176,625,000.00	221,370,000.00		
9	10	Cao Huy Khải	Vũ Thị Ngoan	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	45	176	91.1	91.1	0.0	LUC	45	176	91.1	91.1	GCN	CD 476171	91.1	91.1		0.0	DG-KTT	90000	8,199,000.00	819,900.00	1,366,500.00	40,995,000.00	51,380,400.00	260,060,400.00	
10	11	Cao Huy Khải		Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	180	370.0	370.0	0.0	LUC	45	180	370.0	370.0	GCN	CD 476172	370.0	370.0		0.0	DG-KTT	90000	33,300,000.00	3,330,000.00	5,550,000.00	166,500,000.00	208,680,000.00		
10	12	Cao Huy Khoa	Nguyễn Thị Thiện	Thôn Quảng Bô	Lám Da	39	51	1032.5	1032.5	0.0	LUC	39	51	1032.5	1032.5	GCN	CD 279405	1032.5	1032.5		0.0	DG-KTT	90000	92,925,000.00	9,292,500.00	15,487,500.00	464,625,000.00	582,330,000.00	582,330,000.00	
10	13	Cao Huy Liên	Nguyễn Thị Nền	Thôn Quảng Bô	Đông Mang Ngoài	40	252	1175.5	1175.5	0.0	LUC	40	252	1175.5	1175.5	GCN	CD 279407	1175.5	1175.5		0.0	DG-KTT	90000	105,795,000.00	10,579,500.00	17,632,500.00	528,975,000.00	662,982,000.00	662,982,000.00	
11	14	Cao Huy Minh	Nguyễn Thị Phúc	Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	34	134	608.4	608.4	0.0	LUC	34	134	608.4	608.4	GCN	CD 476054	608.4	608.4		0.0	DG-KTT	90000	54,756,000.00	5,475,600.00	9,126,000.00	273,780,000.00	343,137,600.00	437,212,800.00	
11	15	Cao Huy Minh		Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa Ngoài	45	172	166.8	166.8	0.0	LUC	45	172	166.8	166.8	GCN	CD 476053	166.8	166.8		0.0	DG-KTT	90000	15,012,000.00	1,501,200.00	2,502,000.00	75,060,000.00	94,075,200.00		
13	16	Cao Huy Nam	1965	Thôn Quảng Bô	Đông Mang Ngoài	40	269	693.0	313.7	379.3	LUC	40	269	693.0	313.7	GCN	CD 279359	313.7	313.7		379.3	DG-KTT	90000	28,233,000.00	2,823,300.00	4,705,500.00	141,165,000.00	176,926,800.00	176,926,800.00	
13	17	Cao Huy Ngũ	Nguyễn Thị Thảo	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa Ngoài	45	171	74.0	74.0	0.0	LUC	45	171	74.0	74.0	GCN	CD 476050	74.0	74.0		0.0	DG-KTT	90000	6,660,000.00	666,000.00	1,110,000.00	33,300,000.00	41,736,000.00	41,736,000.00	
14	18	Cao Huy Toàn	Phạm Thị Nga	Thôn Quảng Bô	Cửa Nôi	34	217	355.2	355.2	0.0	LUC	34	217	355.2	355.2	GCN	CD 476180	355.2	355.2		0.0	DG-KTT	90000	31,968,000.00	3,196,800.00	5,328,000.00	159,840,000.00	200,332,800.00	200,332,800.00	
15	19	Nguyễn Tài Thắng	Nguyễn Thị Nghĩa	Thôn Quảng Bô	Đông Giữa	34	211	894.3	894.3	0.0	LUC	34	211	894.3	894.3	GCN	CR 607940	894.3	894.3		0.0	DG-KTT	90000	80,487,000.00	8,048,700.00	13,414,500.00	402,435,000.00	504,385,200.00	504,385,200.00	
16	20	Đỗ Huy Dũng	Vũ Thị Xuân	Thôn Quảng Bô	Cửa Nôi	34	226	1137.4	206.3	931.1	LUC	34	226	1137.4	206.3	GCN	CD 279152	206.3	206.3		931.1	DG-KTT	90000	18,567,000.00	1,856,700.00	3,094,500.00	92,835,000.00	116,353,200.00	284,932,800.00	
16	21	Đỗ Huy Dũng		Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa Ngoài	45	97	298.9	298.9	0.0	LUC	45	97	298.9	298.9	GCN	CD 279151	298.9	298.9		0.0	DG-KTT	90000	26,901,000.00	2,690,100.00	4,483,500.00	134,505,000.00	168,579,600.00		
18	22	Đỗ Huy Hoàn	1974	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	887	74.6	74.6	0.0	LUC	21	887	74.6	74.6	GCN	CD 265450	74.6	74.6		0.0	DG-KTT	90000	6,714,000.00	671,400.00	1,119,000.00	33,570,000.00	42,074,400.00	42,074,400.00	
18	23	Đỗ Huy Nam	Nguyễn Thị Lựa	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	834	124.3	124.3	0.0	LUC	21	834	124.3	124.3	GCN	CD 265447	124.3	124.3		0.0	DG-KTT	90000	11,187,000.00	1,118,700.00	1,864,500.00	55,935,000.00	70,105,200.00	70,105,200.00	
19	24	Đỗ Huy Tâm	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	824	194.8	194.8	0.0	LUC	21	824	194.8	194.8	GCN	CD 279679	194.8	194.8		0.0	DG-KTT	90000	17,532,000.00	1,753,200.00	2,922,000.00	87,660,000.00	109,867,200.00	109,867,200.00	
20	25	Đỗ Huy Thuyết	Vũ Thị Loan	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	779	121.8	121.8	0.0	LUC	21	779	121.8	121.8	GCN	CD 279822	121.8	121.8		0.0	DG-KTT	90000	10,962,000.00	1,096,200.00	1,827,000.00	54,810,000.00	68,695,200.00	380,192,400.00	
20	26	Đỗ Huy Thuyết		Thôn Quảng Bô	Đông Mang Trong	40	314	552.3	552.3	0.0	LUC	40	314	552.3	552.3	GCN	CD 279823	552.3	552.3		0.0	DG-KTT	90000	49,707,000.00	4,970,700.00	8,284,500.00	248,535,000.00	311,497,200.00		
22	27	Đỗ Huy Hùng	1977	Thôn Quảng Bô	Mã Bạch Trong	45	56	914.3	776.7	137.6	LUC	45	56	914.3	776.7	GCN	DP 279778	914.3	776.7	137.6	0.0	DG-KTT	90000	82,287,000.00	8,228,700.00	13,714,500.00	411,435,000.00	515,665,200.00	515,665,200.00	
22	28	Đỗ Huy Toàn	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bô	Lám Da	39	42	681.4	681.4	0.0	LUC	39	42	681.4	681.4	GCN	CD 279836	681.4	681.4		0.0	DG-KTT	90000	61,326,000.00	6,132,600.00	10,221,000.00	306,630,000.00	384,309,600.00	749,950,800.00	
22	29	Đỗ Huy Toàn		Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa Ngoài	40	292	648.3	648.3	0.0	LUC	40	292	648.3	648.3	GCN	CD 279835	648.3	648.3		0.0	DG-KTT	90000	58,347,000.00	5,834,700.00	9,724,500.00	291,735,000.00	365,641,200.00		
24	30	Đỗ Huy Trinh	Nguyễn Thị Nhã	Thôn Quảng Bô	Lám Da	39	22	835.2	582.4	252.8	LUC	39	22	835.2	582.4	GCN	CD 279695	582.4	582.4		252.8	DG-KTT	90000	52,416,000.00	5,241,600.00	8,736,000.00	262,080,000.00	328,473,600.00	328,473,600.00	
24	31	Đỗ Huy Việt	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bô	Cửa Chùa	21	839	210.7	172.1	38.6	LUC	21	839	210.7	172.1	GCN	CD 265330	210.7	172.1	38.6	0.0	DG-KTT	90000	18,963,000.00	1,896,300.00	3,160,500.00	94,815,000.00	118,834,800.00	118,834,800.00	
25	32	Đỗ Huy Vinh	Nguyễn Thị Chang	Thôn Quảng Bô	Cửa Vén	40	131	860.1	845.0	15.1	LUC	40	131	860.1	845.0	GCN	CD 265341	860.1	845.0	15.1	0.0	DG-KTT	90000	77,409,000.00	7,740,900.00	12,901,500.00	387,045,000.00	485,096,400.00	485,096,400.00	
26	33	Đỗ Thị Bướm	1947	Thôn Quảng Bô	Cửa Vén	40	223	355.5	21.6	333.9	LUC	40	223	355.5	21.6	GCN	CD 265261	21.6	21.6		333.9	DG-KTT	90000	1,944,000.00	194,400.00	324,000.00	9,720,000.00	12,182,400.00	12,182,400.00	
27																														

34	45	Nguyễn Bá Biện	Nguyễn Thị Luyến	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	39	301.4	301.4	0.0	LUC	45	39	301.4	301.4	GCN	CD 279589	301.4	301.4		0.0	DG-KTT	90000	27,126,000.00	2,712,600.00	4,521,000.00	135,630,000.00	169,989,600.00	169,989,600.00
35	48	Nguyễn Bá Hoat	1973	Thôn Quảng Bó	Lám Da	40	213	603.5	603.5	0.0	LUC	40	213	603.5	603.5	GCN	AA 01116728	603.5	603.5		0.0	DG-KTT	90000	54,315,000.00	5,431,500.00	9,052,500.00	271,575,000.00	340,374,000.00	340,374,000.00
36	49	Nguyễn Bá Lưu	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	2	586.6	586.6	0.0	LUC	44	2	586.6	586.6	GCN	AA 01116727	586.6	586.6		0.0	DG-KTT	90000	52,794,000.00	5,279,400.00	8,799,000.00	263,970,000.00	330,842,400.00	330,842,400.00
37	50	Nguyễn Bá Định	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	239	674.0	674.0	0.0	LUC	40	239	674.0	674.0	GCN	CD 279416	674.0	674.0		0.0	DG-KTT	90000	60,660,000.00	6,066,000.00	10,110,000.00	303,300,000.00	380,136,000.00	380,136,000.00
38	52	Nguyễn Bá Dụ	Nguyễn Thị The	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	271	1086.8	1086.8	0.0	LUC	40	271	1086.8	1086.8	GCN	CD 279722	1086.8	1086.8		0.0	DG-KTT	90000	97,812,000.00	9,781,200.00	16,302,000.00	489,060,000.00	612,955,200.00	612,955,200.00
39	53	Nguyễn Bá Hiếu	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	215	552.3	552.3	0.0	LUC	40	215	552.3	552.3	GCN	CD 279846	552.3	552.3		0.0	DG-KTT	90000	49,707,000.00	4,970,700.00	8,284,500.00	248,535,000.00	311,497,200.00	379,459,200.00
	54	Nguyễn Bá Hiếu		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	74	120.5	120.5	0.0	LUC	45	74	120.5	120.5	GCN	CD 279845	120.5	120.5		0.0	DG-KTT	90000	10,845,000.00	1,084,500.00	1,807,500.00	54,225,000.00	67,962,000.00	
41	55	Nguyễn Bá Hùng	Nguyễn Thị Chúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	256	639.3	94.9	544.4	LUC	34	256	639.3	94.9	GCN	CB 226437	94.9	94.9		544.4	DG-KTT	90000	8,541,000.00	854,100.00	1,423,500.00	42,705,000.00	53,523,600.00	53,523,600.00
41	56	Nguyễn Bá Huỳnh	Nguyễn Thị Nhân	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	168	1013.0	1013.0	0.0	LUC	40	168	1013.0	1013.0	GCN	CD 265425	1013.0	1013.0		0.0	DG-KTT	90000	91,170,000.00	9,117,000.00	15,195,000.00	455,850,000.00	571,332,000.00	571,332,000.00
42	57	Nguyễn Bá Khải	1960	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	290	1198.2	1198.2	0.0	LUC	40	290	1198.2	1198.2	GCN	CD 279491	1198.2	1198.2		0.0	DG-KTT	90000	107,838,000.00	10,783,800.00	17,973,000.00	539,190,000.00	675,784,800.00	675,784,800.00
43	58	Nguyễn Bá Nghiên	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	246	497.0	497.0	0.0	LUC	34	246	497.0	497.0	GCN	CD 265871	497.0	497.0		0.0	DG-KTT	90000	44,730,000.00	4,473,000.00	7,455,000.00	223,650,000.00	280,308,000.00	280,308,000.00
44	59	Nguyễn Bá Ngọc	Cao Thị Chín	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	110	231.3	231.3	0.0	LUC	45	110	231.3	231.3	GCN	CB 226412	231.3	231.3		0.0	DG-KTT	90000	20,817,000.00	2,081,700.00	3,469,500.00	104,085,000.00	130,453,200.00	130,453,200.00
45	60	Nguyễn Bá Ngũ	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	109	118.7	118.7	0.0	LUC	45	109	118.7	118.7	GCN	CD 279279	118.7	118.7		0.0	DG-KTT	90000	10,683,000.00	1,068,300.00	1,780,500.00	53,415,000.00	66,946,800.00	66,946,800.00
46	61	Nguyễn Bá Nguyễn	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	206	639.5	639.5	0.0	LUC	34	206	639.5	639.5	GCN	CD 279207	639.5	639.5		0.0	DG-KTT	90000	57,555,000.00	5,755,500.00	9,592,500.00	287,775,000.00	360,678,000.00	449,395,200.00
	62	Nguyễn Bá Nguyễn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	142	157.3	157.3	0.0	LUC	45	142	157.3	157.3	GCN	CD 279206	157.3	157.3		0.0	DG-KTT	90000	14,157,000.00	1,415,700.00	2,359,500.00	70,785,000.00	88,717,200.00	
48	63	Nguyễn Bá Thâm	Nguyễn Thị Thư	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	285	763.9	276.7	487.2	LUC	34	285	763.9	276.7	GCN	CD 265797	276.7	276.7		487.2	DG-KTT	90000	24,903,000.00	2,490,300.00	4,150,500.00	124,515,000.00	156,058,800.00	156,058,800.00
48	66	Nguyễn Bá Trung	Nguyễn Thị Hoài	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	221	1207.0	1207.0	0.0	LUC	34	221	1207.0	1207.0	GCN	CD 265909	1207.0	1207.0		0.0	DG-KTT	90000	108,630,000.00	10,863,000.00	18,105,000.00	543,150,000.00	680,748,000.00	680,748,000.00
49	67	Nguyễn Bá Tứ	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	108	90.0	90.0	0.0	LUC	45	108	90.0	90.0	GCN	CD 279288	90.0	90.0		0.0	DG-KTT	90000	8,100,000.00	810,000.00	1,350,000.00	40,500,000.00	50,760,000.00	50,760,000.00
50	68	Nguyễn Bá Tuấn	Nguyễn Thị Phương	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	274	391.0	391.0	0.0	LUC	40	274	391.0	391.0	GCN	CD 279561	391.0	391.0		0.0	DG-KTT	90000	35,190,000.00	3,519,000.00	5,865,000.00	175,950,000.00	220,524,000.00	220,524,000.00
	69	Nguyễn Bá Tuấn	Nguyễn Thị An	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	44	9	718.2	401.0	317.2	LUC	44	9	718.2	401.0	GCN	CD 279587	401.0	401.0		317.2	DG-KTT	90000	36,090,000.00	3,609,000.00	6,015,000.00	180,450,000.00	226,164,000.00	226,164,000.00
52	70	Nguyễn Bá Trường	Nguyễn Thị Xoan	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	219	832.2	832.2	0.0	LUC	40	219	832.2	832.2	GCN	CD 279324	832.2	832.2		0.0	DG-KTT	90000	74,898,000.00	7,489,800.00	12,483,000.00	374,490,000.00	469,360,800.00	469,360,800.00
52	71	Nguyễn Bá Sáu	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	164	689.1	513.8	175.3	LUC	34	164	689.1	513.8	GCN	AA 01116561	689.1	513.8	175.3	0.0	DG-KTT	90000	62,019,000.00	6,201,900.00	10,336,500.00	310,095,000.00	388,652,400.00	388,652,400.00
53	72	Nguyễn Bá Ưng	Nguyễn Thị Nhã	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	900	176.1	122.4	53.7	LUC	21	900	176.1	122.4	GCN	CD 279597	176.1	122.4	53.7	0.0	DG-KTT	90000	15,849,000.00	1,584,900.00	2,641,500.00	79,245,000.00	99,320,400.00	99,320,400.00
54	73	Nguyễn Bá Vinh	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	142	791.7	791.7	0.0	LUC	40	142	791.7	791.7	GCN	CD 265428	791.7	791.7		0.0	DG-KTT	90000	71,253,000.00	7,125,300.00	11,875,500.00	356,265,000.00	446,518,800.00	446,518,800.00
55	75	Nguyễn Đăng Long	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	277	616.6	127.2	489.4	LUC	45	277	616.6	127.2	GCN	CD 279016	127.2	127.2		489.4	DG-KTT	90000	11,448,000.00	1,144,800.00	1,908,000.00	57,240,000.00	71,740,800.00	71,740,800.00
56	76	Nguyễn Đăng Lương	Nguyễn Thị Lợi	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	90	742.0	742.0	0.0	LUC	45	90	742.0	742.0	GCN	CD 476112	742.0	742.0		0.0	DG-KTT	90000	66,780,000.00	6,678,000.00	11,130,000.00	333,900,000.00	418,488,000.00	418,488,000.00
57	77	Nguyễn Đăng Mậu	Nguyễn Thị Tú	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	283	1006.4	355.3	651.1	LUC	34	283	1006.4	355.3	GCN	CD 265554	355.3	355.3		651.1	DG-KTT	90000	31,977,000.00	3,197,700.00	5,329,500.00	159,885,000.00	200,389,200.00	200,389,200.00
58	78	Nguyễn Đăng Minh	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	930	704.9	704.9	0.0	LUC	21	930	704.9	704.9	GCN	CD 279433	704.9	704.9		0.0	DG-KTT	90000	63,441,000.00	6,344,100.00	10,573,500.00	317,205,000.00	397,563,600.00	516,567,600.00
	79	Nguyễn Đăng Minh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	1	211.0	211.0	0.0	LUC	45	1	211.0	211.0	GCN	CD 279432	211.0	211.0		0.0	DG-KTT	90000	18,990,000.00	1,899,000.00	3,165,000.00	94,950,000.00	119,004,000.00	
60	80	Nguyễn Đăng Mừng	Nguyễn Thị Nhẫn	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	258	1023.6	1023.6	0.0	LUC	34	258	1023.6	1023.6	GCN	CD 265739	1023.6	1023.6		0.0	DG-KTT	90000	92,124,000.00	9,212,400.00	15,354,000.00	460,620,000.00	577,310,400.00	703,872,000.00
	81	Nguyễn Đăng Mừng		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	49	224.4	224.4	0.0	LUC	45	49	224.4	224.4	GCN	CD 265738	224.4	224.4		0.0	DG-KTT	90000	20,196,000.00	2,019,600.00	3,366,000.00	100,980,000.00	126,561,600.00	
61	82	Nguyễn Đăng Quang	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	38	720.0	720.0	0.0	LUC	39	38	720.0	720.0	GCN	CD 279363	720.0	720.0		0.0	DG-KTT	90000	64,800,000.00	6,480,000.00	10,800,000.00	324,000,000.00	406,080,000.00	823,552,800.00
	83	Nguyễn Đăng Quang		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	40	293	740.2	740.2	0.0	LUC	40	293	740.2	740.2	GCN	CD 279362	740.2	740.2		0.0	DG-KTT	90000	66,618,000.00	6,661,800.00	11,103,000.00	333,090,000.00	417,472,800.00	
62	84	Nguyễn Đăng Quyền	1970	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	183	254.0	254.0	0.0	LUC	45	183	254.0	254.0	GCN	CD 279077	254.0	254.0		0.0	DG-KTT	90000	22,860,000.00	2,286,000.00	3,810,000.00	114,300,000.00	143,256,000.00	143,256,000.00
62	85	Nguyễn Đăng Tâm	Nguyễn Thị Diệu	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	85	216.8	216.8	0.0	LUC	45	85	216.8	216.8	GCN	CD 265585	216.8	216.8		0.0	DG-KTT	90000	19,512,000.00	1,951,200.00	3,252,000.00	97,560,000.00	122,275,200.00	122,275,200.00
63	86	Nguyễn Đăng Thanh	Nguyễn Thị Liễu	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	243	579.5	579.5	0.0	LUC	40	243	579.5	579.5	GCN	CD 279546	579.5	579.5		0.0	DG-KTT	90000	52,155,000.00	5,215,500.00	8,692,500.00	260,775,000.00	326,838,000.00	326,838,000.00
64	87	Nguyễn Đăng Thiệu	Nguyễn Thị Bình	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	27	398.3	367.9	30.4	LUC	45	27	398.3	367.9	GCN	CD 265841	398.3	367.9	30.4	0.0	DG-KTT	90000	35,847,000.00	3,584,700.00	5,974,500.00	179,235,000.00	224,641,200.00	224,641,200.00
65	88	Nguyễn Đăng Thịnh	Nguyễn Thị Ngô	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	152	1057.2	1057.2	0.0	LUC	45	152	1057.2	1057.2	GCN	CD 279074	1057.2	1057.2		0.0	DG-KTT	90000	95,148,000.00	9,514,800.00	15,858,000.00	475,740,000.00	596,260,800.00	596,260,800.00
66	89	Nguyễn Đăng Thuận	1973	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	181	272.4	272.4	0.0	LUC	45	181	272.4	272.4	GCN	CD 279298	272.4	272.4		0.0	DG-KTT	90000	24,516,000.00	2,451,600.00	4,086,000.00	122,580,000.00	153,633,600.00	153,633,600.00
67	90	Nguyễn Đăng Tiến	Nguyễn Thị Xá	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	135	213.9	213.9	0.0	LUC	45	135																

73	97	Nguyễn Đình Bình	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	783	286.6	132.7	153.9	LUC	21	783	286.6	132.7	GCN	CD 265110	286.6	132.7	153.9	0.0	DG-KTT	90000	25,794,000.00	2,579,400.00	4,299,000.00	128,970,000.00	161,642,400.00	161,642,400.00
74	98	Nguyễn Đình Chính	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	19	106.0	106.0	0.0	LUC	45	19	106.0	106.0	GCN	CD 279312	106.0	106.0		0.0	DG-KTT	90000	9,540,000.00	954,000.00	1,590,000.00	47,700,000.00	59,784,000.00	265,474,800.00
	99	Nguyễn Đình Chính		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	217	364.7	364.7	0.0	LUC	45	217	364.7	364.7	GCN	CD 279313	364.7	364.7		0.0	DG-KTT	90000	32,823,000.00	3,282,300.00	5,470,500.00	164,115,000.00	205,690,800.00	
76	100	Nguyễn Đình Giang	Nguyễn Thị Lan	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	138	736.9	419.1	317.8	LUC	34	138	736.9	419.1	GCN	CD 279149	419.1	419.1		317.8	DG-KTT	90000	37,719,000.00	3,771,900.00	6,286,500.00	188,595,000.00	236,372,400.00	236,372,400.00
76	101	Nguyễn Đình Giáp	Nguyễn Thị Phê	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	883	272.7	272.7	0.0	LUC	21	883	272.7	272.7	GCN	CD 279912	272.7	272.7		0.0	DG-KTT	90000	24,543,000.00	2,454,300.00	4,090,500.00	122,715,000.00	153,802,800.00	153,802,800.00
77	102	Nguyễn Đình Hải	Nguyễn Thị Báo	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	828	165.9	165.9	0.0	LUC	21	828	165.9	165.9	GCN	CD 265034	165.9	165.9		0.0	DG-KTT	90000	14,931,000.00	1,493,100.00	2,488,500.00	74,655,000.00	93,567,600.00	93,567,600.00
78	103	Nguyễn Đình Hiếu	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	833	143.2	129.3	13.9	LUC	21	833	143.2	129.3	GCN	CD 265305	143.2	129.3	13.9	0.0	DG-KTT	90000	12,888,000.00	1,288,800.00	2,148,000.00	64,440,000.00	80,764,800.00	80,764,800.00
79	104	Nguyễn Đình Hiếu	Nguyễn Thị Thời	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	139	306.6	306.6	0.0	LUC	45	139	306.6	306.6	GCN	CD 279139	306.6	306.6		0.0	DG-KTT	90000	27,594,000.00	2,759,400.00	4,599,000.00	137,970,000.00	172,922,400.00	582,330,000.00
	105	Nguyễn Đình Hiếu		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	280	1013.4	725.9	287.5	LUC	45	280	1013.4	725.9	GCN	CD 279140	725.9	725.9		287.5	DG-KTT	90000	65,331,000.00	6,533,100.00	10,888,500.00	326,655,000.00	409,407,600.00	
81	106	Nguyễn Đình Hùng	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	41	122.0	122.0	0.0	LUC	45	41	122.0	122.0	GCN	CD 279856	122.0	122.0		0.0	DG-KTT	90000	10,980,000.00	1,098,000.00	1,830,000.00	54,900,000.00	68,808,000.00	68,808,000.00
81	107	Nguyễn Đình Hưng	Nguyễn Thị Thơm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	174	141.7	141.7	0.0	LUC	45	174	141.7	141.7	GCN	CD 279142	141.7	141.7		0.0	DG-KTT	90000	12,753,000.00	1,275,300.00	2,125,500.00	63,765,000.00	79,918,800.00	79,918,800.00
82	108	Nguyễn Đình Khâu	Nguyễn Thị Chiêm	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	215	719.6	719.6	0.0	LUC	34	215	719.6	719.6	GCN	CD 279110	719.6	719.6		0.0	DG-KTT	90000	64,764,000.00	6,476,400.00	10,794,000.00	323,820,000.00	405,854,400.00	405,854,400.00
83	109	Nguyễn Đình Khuyến	Nguyễn Thị Ngự	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	184	712.2	712.2	0.0	LUC	40	184	712.2	712.2	GCN	CD 279535	712.2	712.2		0.0	DG-KTT	90000	64,098,000.00	6,409,800.00	10,683,000.00	320,490,000.00	401,680,800.00	401,680,800.00
84	110	Nguyễn Đình Khuyến	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	891	162.4	162.4	0.0	LUC	21	891	162.4	162.4	GCN	CD 265403	162.4	162.4		0.0	DG-KTT	90000	14,616,000.00	1,461,600.00	2,436,000.00	73,080,000.00	91,593,600.00	91,593,600.00
85	111	Nguyễn Đình Mai	Nguyễn Thị Thứ	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	177	649.2	2.0	647.2	LUC	40	177	649.2	2.0	GCN	CD 265033	2.0	2.0		647.2	DG-KTT	90000	180,000.00	18,000.00	30,000.00	900,000.00	1,128,000.00	1,128,000.00
86	112	Nguyễn Đình Mạnh	Nguyễn Thị Hợp	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	2	187.6	187.6	0.0	LUC	45	2	187.6	187.6	GCN	CD 279528	187.6	187.6		0.0	DG-KTT	90000	16,884,000.00	1,688,400.00	2,814,000.00	84,420,000.00	105,806,400.00	566,030,400.00
	113	Nguyễn Đình Mạnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	66	816.0	816.0	0.0	LUC	45	66	816.0	816.0	GCN	CD 279529	816.0	816.0		0.0	DG-KTT	90000	73,440,000.00	7,344,000.00	12,240,000.00	367,200,000.00	460,224,000.00	
88	114	Nguyễn Đình Mệnh	Nguyễn Thị Nghiên	Thôn Quảng Bó	Lắm Da	40	234	996.7	996.7	0.0	LUC	40	234	996.7	996.7	GCN	CD 279341	996.7	996.7		0.0	DG-KTT	90000	89,703,000.00	8,970,300.00	14,950,500.00	448,515,000.00	562,138,800.00	562,138,800.00
88	115	Nguyễn Đình Minh	Nguyễn Thị Minh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	897	177.3	138.6	38.7	LUC	21	897	177.3	138.6	GCN	CD 265455	177.3	138.6	38.7	0.0	DG-KTT	90000	15,957,000.00	1,595,700.00	2,659,500.00	79,785,000.00	99,997,200.00	99,997,200.00
89	116	Nguyễn Đình Cường	1982	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	896	200.9	200.9	0.0	LUC	21	896	200.9	200.9	GCN	AA 01130419	200.9	200.9		0.0	DG-KTT	90000	18,081,000.00	1,808,100.00	3,013,500.00	90,405,000.00	113,307,600.00	113,307,600.00
90	117	Nguyễn Thị Vân Nga	1996	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	11	189.5	189.5	0.0	LUC	45	11	189.5	189.5	GCN	DN 074854	189.5	189.5		0.0	DG-KTT	90000	17,055,000.00	1,705,500.00	2,842,500.00	85,275,000.00	106,878,000.00	106,878,000.00
91	120	Nguyễn Đình Sự	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	203	771.8	94.9	676.9	LUC	40	203	771.8	94.9	GCN	CD 279911	94.9	94.9		676.9	DG-KTT	90000	8,541,000.00	854,100.00	1,423,500.00	42,705,000.00	53,523,600.00	53,523,600.00
92	121	Nguyễn Thị Vân	1987	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	38	199.6	199.6	0.0	LUC	45	38	199.6	199.6	GCN	DL 170407	199.6	199.6		0.0	DG-KTT	90000	17,964,000.00	1,796,400.00	2,994,000.00	89,820,000.00	112,574,400.00	112,574,400.00
93	122	Nguyễn Đình Thành	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	933	183.6	183.6	0.0	LUC	21	933	183.6	183.6	GCN	CD 265195	183.6	183.6		0.0	DG-KTT	90000	16,524,000.00	1,652,400.00	2,754,000.00	82,620,000.00	103,550,400.00	103,550,400.00
94	123	Nguyễn Đình Thuật	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	39	520.9	509.1	11.8	LUC	40	39	520.9	509.1	GCN	CD 279954	520.9	509.1	11.8	0.0	DG-KTT	90000	46,881,000.00	4,688,100.00	7,813,500.00	234,405,000.00	293,787,600.00	293,787,600.00
95	124	Nguyễn Đình Tiến	1969	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	782	71.1	71.1	0.0	LUC	21	782	71.1	71.1	GCN	CD 265225	71.1	71.1		0.0	DG-KTT	90000	6,399,000.00	639,900.00	1,066,500.00	31,995,000.00	40,100,400.00	40,100,400.00
96	125	Nguyễn Đình Tiến	1983	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	823	48.7	48.7	0.0	LUC	21	823	48.7	48.7	GCN	CD 279576	48.7	48.7		0.0	DG-KTT	90000	4,383,000.00	438,300.00	730,500.00	21,915,000.00	27,466,800.00	27,466,800.00
97	126	Nguyễn Đình Tiến	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	222	647.6	647.6	0.0	LUC	40	222	647.6	647.6	GCN	CD 279760	647.6	647.6		0.0	DG-KTT	90000	58,284,000.00	5,828,400.00	9,714,000.00	291,420,000.00	365,246,400.00	365,246,400.00
98	131	Nguyễn Đình Việt	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	175	330.8	330.8	0.0	LUC	40	175	330.8	330.8	GCN	CD 279974	330.8	330.8		0.0	DG-KTT	90000	29,772,000.00	2,977,200.00	4,962,000.00	148,860,000.00	186,571,200.00	368,010,000.00
	132	Nguyễn Đình Việt		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	188	321.7	321.7	0.0	LUC	40	188	321.7	321.7	GCN	CD 279975	321.7	321.7		0.0	DG-KTT	90000	28,953,000.00	2,895,300.00	4,825,500.00	144,765,000.00	181,438,800.00	
100	133	Nguyễn Đình Vỹ	Nguyễn Thị Xuyến	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	24	177.7	177.7	0.0	LUC	45	24	177.7	177.7	GCN	CD 265672	177.7	177.7		0.0	DG-KTT	90000	15,993,000.00	1,599,300.00	2,665,500.00	79,965,000.00	100,222,800.00	100,222,800.00
100	134	Nguyễn Đức Doãn	Nguyễn Thị Tích	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	67	280.5	280.5	0.0	LUC	45	67	280.5	280.5	GCN	CD 279062	280.5	280.5		0.0	DG-KTT	90000	25,245,000.00	2,524,500.00	4,207,500.00	126,225,000.00	158,202,000.00	158,202,000.00
101	135	Nguyễn Đức Thắng	1971	Thôn Quảng Bó	Lắm Da	40	196	744.0	744.0	0.0	LUC	40	196	744.0	744.0	GCN	DP 269374	744.0	744.0		0.0	DG-KTT	90000	66,960,000.00	6,696,000.00	11,160,000.00	334,800,000.00	419,616,000.00	419,616,000.00
102	136	Nguyễn Đức Hương	Nguyễn Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	26	890.4	470.8	419.6	LUC	44	26	890.4	470.8	GCN	CD 279702	470.8	470.8		419.6	DG-KTT	90000	42,372,000.00	4,237,200.00	7,062,000.00	211,860,000.00	265,531,200.00	265,531,200.00
103	137	Nguyễn Đức Thành	1985	Thôn Quảng Bó	Lắm Da	40	169	1031.2	991.4	39.8	LUC	40	169	1031.2	991.4	GCN	DP 269369	1031.2	991.4	39.8	0.0	DG-KTT	90000	92,808,000.00	9,280,800.00	15,468,000.00	464,040,000.00	581,596,800.00	581,596,800.00
104	138	Nguyễn Đức Thứ	Nguyễn Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	46	188.2	188.2	0.0	LUC	45	46	188.2	188.2	GCN	CD 279226	188.2	188.2		0.0	DG-KTT	90000	16,938,000.00	1,693,800.00	2,823,000.00	84,690,000.00	106,144,800.00	615,436,800.00
	139	Nguyễn Đức Thứ		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	179	903.0	903.0	0.0	LUC	45	179	903.0	903.0	GCN	CD 279227	903.0	903.0		0.0	DG-KTT	90000	81,270,000.00	8,127,000.00	13,545,000.00	406,350,000.00	509,292,000.00	
106	140	Nguyễn Đức Tuấn	Nguyễn Thị Yến	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	220	1081.3	1081.3	0.0	LUC	34	220	1081.3	1081.3	GCN	CD 265491	1081.3	1081.3		0.0	DG-KTT	90000	97,317,000.00	9,731,700.00	16,219,500.00	486,585,000.00	609,853,200.00	741,152,400.00
	141	Nguyễn Đức Tuấn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	83	232.8	232.8	0.0	LUC	45	83	232.8	232.8	GCN	CD 265490	232.8	232.8		0.0	DG-KTT	90000	20,952,000.00	2,095,200.00	3,492,000.00	104,760,000.00	131,299,200.00	
107	142	Nguyễn Duy Biện	1970	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	86	62.5	62.5	0.0	LUC	45	86	62.5	62.5	GCN	CD 265802	62.5	62.5		0.								

113	150	Dặng Thị Hằng	1963	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	34	257	539.7	539.7	0.0	LUC	34	257	539.7	539.7	GCN	DG 854623	539.7	539.7		0.0	DG-KTT	90000	48,573,000.00	4,857,300.00	8,095,500.00	242,865,000.00	304,390,800.00	367,502,400.00
	151	Dặng Thị Hằng		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	52	111.9	111.9	0.0	LUC	45	52	111.9	111.9	GCN	DG 854624	111.9	111.9		0.0	DG-KTT	90000	10,071,000.00	1,007,100.00	1,678,500.00	50,355,000.00	63,111,600.00	
114	152	Nguyễn Duy Ưởng	Cao Thị Học	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	87	159.1	159.1	0.0	LUC	45	87	159.1	159.1	GCN	CD 265860	159.1	159.1		0.0	DG-KTT	90000	14,319,000.00	1,431,900.00	2,386,500.00	71,595,000.00	89,732,400.00	89,732,400.00
114	153	Nguyễn Huy Đông	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	40	316	1484.7	1484.7	0.0	LUC	40	316	1484.7	1484.7	GCN	CD 279318	1484.7	1484.7		0.0	DG-KTT	90000	133,623,000.00	13,362,300.00	22,270,500.00	668,115,000.00	837,370,800.00	837,370,800.00
115	154	Nguyễn Huy Dược	1959	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	31	580.0	580.0	0.0	LUC	39	31	580.0	580.0	GCN	CD 279437	580.0	580.0		0.0	DG-KTT	90000	52,200,000.00	5,220,000.00	8,700,000.00	261,000,000.00	327,120,000.00	468,007,200.00
	155	Nguyễn Huy Dược		Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	40	299	567.9	249.8	318.1	LUC	40	299	567.9	249.8	GCN	CD 279436	249.8	249.8	318.1	0.0	DG-KTT	90000	22,482,000.00	2,248,200.00	3,747,000.00	112,410,000.00	140,887,200.00	
117	156	Nguyễn Huy Nhung	1983	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	40	317	947.5	947.5	0.0	LUC	40	317	947.5	947.5	GCN	DL 170748	947.5	947.5		0.0	DG-KTT	90000	85,275,000.00	8,527,500.00	14,212,500.00	426,375,000.00	534,390,000.00	534,390,000.00
117	157	Nguyễn Huy Hợp	Nguyễn Thị Nán	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	230	839.2	838.5	0.7	LUC	34	230	839.2	838.5	GCN	CD 265720	839.2	838.5	0.7	0.0	DG-KTT	90000	75,528,000.00	7,552,800.00	12,588,000.00	377,640,000.00	473,308,800.00	651,025,200.00
	158	Nguyễn Huy Hợp		Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	241	315.1	289.6	25.5	LUC	34	241	315.1	289.6	GCN	CD 265721	315.1	289.6	25.5	0.0	DG-KTT	90000	28,359,000.00	2,835,900.00	4,726,500.00	141,795,000.00	177,716,400.00	
119	159	Nguyễn Huy Kiên	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	40	253	420.7	420.7	0.0	LUC	40	253	420.7	420.7	GCN	CD 279874	420.7	420.7		0.0	DG-KTT	90000	37,863,000.00	3,786,300.00	6,310,500.00	189,315,000.00	237,274,800.00	237,274,800.00
119	160	Nguyễn Huy Mạnh	Nguyễn Thị Tuyền	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	40	287	588.3	588.3	0.0	LUC	40	287	588.3	588.3	GCN	CD 279860	588.3	588.3		0.0	DG-KTT	90000	52,947,000.00	5,294,700.00	8,824,500.00	264,735,000.00	331,801,200.00	331,801,200.00
120	161	Nguyễn Huy Phúc	Nguyễn Thị Đỗ	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	44	917.6	917.6	0.0	LUC	39	44	917.6	917.6	GCN	CD 279456	917.6	917.6		0.0	DG-KTT	90000	82,584,000.00	8,258,400.00	13,764,000.00	412,920,000.00	517,526,400.00	1,044,979,200.00
	162	Nguyễn Huy Phúc		Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	40	313	935.2	750.8	184.4	LUC	40	313	935.2	750.8	GCN	CD 279455	935.2	750.8	184.4	0.0	DG-KTT	90000	84,168,000.00	8,416,800.00	14,028,000.00	420,840,000.00	527,452,800.00	
122	163	Nguyễn Huy Triệu	Nguyễn Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	46	463.0	463.0	0.0	LUC	39	46	463.0	463.0	GCN	CD 279550	463.0	463.0		0.0	DG-KTT	90000	41,670,000.00	4,167,000.00	6,945,000.00	208,350,000.00	261,132,000.00	261,132,000.00
122	164	Nguyễn Mạnh Dương	Nguyễn Thị Khanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	267	237.3	9.8	227.5	LUC	40	267	237.3	9.8	GCN	CD 279707	9.8	9.8		227.5	DG-KTT	90000	882,000.00	88,200.00	147,000.00	4,410,000.00	5,527,200.00	5,527,200.00
123	165	Nguyễn Mạnh Khê	Nguyễn Thị Loan	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	41	633.4	633.4	0.0	LUC	39	41	633.4	633.4	GCN	CD 279774	633.4	633.4		0.0	DG-KTT	90000	57,006,000.00	5,700,600.00	9,501,000.00	285,030,000.00	357,237,600.00	357,237,600.00
124	166	Nguyễn Quốc Đại	1969	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	34	119	269.2	6.2	263.0	LUC	34	119	269.2	6.2	GCN	CD 265487	6.2	6.2		263.0	DG-KTT	90000	558,000.00	55,800.00	93,000.00	2,790,000.00	3,496,800.00	3,496,800.00
125	167	Nguyễn Quốc Hải	Đỗ Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	166	1402.1	484.2	917.9	LUC	34	166	1402.1	484.2	GCN	CD 279031	484.2	484.2		917.9	DG-KTT	90000	43,578,000.00	4,357,800.00	7,263,000.00	217,890,000.00	273,088,800.00	273,088,800.00
126	168	Nguyễn Quốc Hoàng	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	160	216.0	216.0	0.0	LUC	34	160	216.0	216.0	GCN	CD 279028	216.0	216.0		0.0	DG-KTT	90000	19,440,000.00	1,944,000.00	3,240,000.00	97,200,000.00	121,824,000.00	121,824,000.00
127	169	Nguyễn Quốc Phú	1931	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	30	1211.0	1211.0	0.0	LUC	39	30	1211.0	1211.0	GCN	CD 279717	1211.0	1211.0		0.0	DG-KTT	90000	108,990,000.00	10,899,000.00	18,165,000.00	544,950,000.00	683,004,000.00	1,407,744,000.00
	170	Nguyễn Quốc Phú		Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	40	277	1285.0	1285.0	0.0	LUC	40	277	1285.0	1285.0	GCN	CD 279716	1285.0	1285.0		0.0	DG-KTT	90000	115,650,000.00	11,565,000.00	19,275,000.00	578,250,000.00	724,740,000.00	
129	171	Nguyễn Quốc Vinh	Nguyễn Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	123	573.7	573.7	0.0	LUC	45	123	573.7	573.7	GCN	CD 279023	573.7	573.7		0.0	DG-KTT	90000	51,633,000.00	5,163,300.00	8,605,500.00	258,165,000.00	323,566,800.00	323,566,800.00
129	172	Nguyễn Tài Hải	Nguyễn Thị Hằng	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	311	362.1	13.5	348.6	LUC	45	311	362.1	13.5	GCN	CD 279005	13.5	13.5		348.6	DG-KTT	90000	1,215,000.00	121,500.00	202,500.00	6,075,000.00	7,614,000.00	7,614,000.00
130	173	Nguyễn Tài Hiến	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	130	99.0	99.0	0.0	LUC	45	130	99.0	99.0	GCN	CD 279007	99.0	99.0		0.0	DG-KTT	90000	8,910,000.00	891,000.00	1,485,000.00	44,550,000.00	55,836,000.00	55,836,000.00
131	174	Nguyễn Tài Khải	Nguyễn Thị Bảy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	949	136.0	121.7	14.3	LUC	21	949	136.0	121.7	GCN	CD 265500	136.0	121.7	14.3	0.0	DG-KTT	90000	12,240,000.00	1,224,000.00	2,040,000.00	61,200,000.00	76,704,000.00	76,704,000.00
132	175	Nguyễn Tài Việt	Nguyễn Thị Uyên	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	89	1049.5	1049.5	0.0	LUC	45	89	1049.5	1049.5	GCN	CD 279124	1049.5	1049.5		0.0	DG-KTT	90000	94,455,000.00	9,445,500.00	15,742,500.00	472,275,000.00	591,918,000.00	591,918,000.00
133	177	Nguyễn Thị Bốn	1960	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	40	315	723.8	723.8	0.0	LUC	40	315	723.8	723.8	GCN	CD 279647	723.8	723.8		0.0	DG-KTT	90000	65,142,000.00	6,514,200.00	10,857,000.00	325,710,000.00	408,223,200.00	408,223,200.00
134	178	Nguyễn Thị Chi	Nguyễn Duy Tráng	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Trong	40	187	436.7	436.7	0.0	LUC	40	187	436.7	436.7	GCN	CD 279852	436.7	436.7		0.0	DG-KTT	90000	39,303,000.00	3,930,300.00	6,550,500.00	196,515,000.00	246,298,800.00	246,298,800.00
135	179	Nguyễn Thị Đà	1956	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	28	105.4	19.4	86.0	LUC	45	28	105.4	19.4	GCN	CD 265786	105.4	19.4	86.0	0.0	DG-KTT	90000	9,486,000.00	948,600.00	1,581,000.00	47,430,000.00	59,445,600.00	59,445,600.00
136	180	Nguyễn Thị Đạt	1964	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	50	903.2	902.8	0.4	LUC	39	50	903.2	902.8	GCN	CD 279729	903.2	902.8	0.4	0.0	DG-KTT	90000	81,288,000.00	8,128,800.00	13,548,000.00	406,440,000.00	509,404,800.00	509,404,800.00
137	182	Nguyễn Thị Dụ	1941	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	243	697.0	697.0	0.0	LUC	45	243	697.0	697.0	GCN	CD 279014	697.0	697.0		0.0	DG-KTT	90000	62,730,000.00	6,273,000.00	10,455,000.00	313,650,000.00	393,108,000.00	393,108,000.00
138	183	Nguyễn Thị Dược	1959	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	40	218	398.0	398.0	0.0	LUC	40	218	398.0	398.0	GCN	CD 279641	398.0	398.0		0.0	DG-KTT	90000	35,820,000.00	3,582,000.00	5,970,000.00	179,100,000.00	224,472,000.00	287,470,800.00
	184	Nguyễn Thị Dược		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	281	111.7	111.7	0.0	LUC	40	281	111.7	111.7	GCN	CD 279640	111.7	111.7		0.0	DG-KTT	90000	10,053,000.00	1,005,300.00	1,675,500.00	50,265,000.00	62,998,800.00	
140	185	Nguyễn Thị Đường	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	208	285.7	285.7	0.0	LUC	45	208	285.7	285.7	GCN	CB 275190	285.7	285.7		0.0	DG-KTT	90000	25,713,000.00	2,571,300.00	4,285,500.00	128,565,000.00	161,134,800.00	161,134,800.00
140	186	Nguyễn Thị Hà	1962	Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	40	285	1373.4	756.6	616.8	LUC	40	285	1373.4	756.6	GCN	CD 279767	756.6	756.6		616.8	DG-KTT	90000	68,094,000.00	6,809,400.00	11,349,000.00	340,470,000.00	426,722,400.00	426,722,400.00
141	187	Nguyễn Thị Hào	Nguyễn Việt Dược	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	932	73.4	73.4	0.0	LUC	21	932	73.4	73.4	GCN	CD 265229	73.4	73.4		0.0	DG-KTT	90000	6,606,000.00					

150	198	Nguyễn Thị Luyến	1963	Thôn Quảng Bó	Lầm Da	39	49	417.5	417.5	0.0	LUC	39	49	417.5	417.5	GCN	CD 279582	417.5	417.5		0.0	DG-KTT	90000	37,575,000.00	3,757,500.00	6,262,500.00	187,875,000.00	235,470,000.00	552,438,000.00
	199	Nguyễn Thị Luyến		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	28	562.0	562.0	0.0	LUC	44	28	562.0	562.0	GCN	CD 279581	562.0	562.0		0.0	DG-KTT	90000	50,580,000.00	5,058,000.00	8,430,000.00	252,900,000.00	316,968,000.00	
152	200	Nguyễn Thị Mai	1972	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	64	784.7	784.7	0.0	LUC	45	64	784.7	784.7	GCN	CD 279424	784.7	784.7		0.0	DG-KTT	90000	70,623,000.00	7,062,300.00	11,770,500.00	353,115,000.00	442,570,800.00	442,570,800.00
152	201	Nguyễn Thị Mẽ	1958	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	235	561.0	561.0	0.0	LUC	40	235	561.0	561.0	GCN	CD 279757	561.0	561.0		0.0	DG-KTT	90000	50,490,000.00	5,049,000.00	8,415,000.00	252,450,000.00	316,404,000.00	316,404,000.00
153	202	Nguyễn Thị Miệt	1939	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	300	763.2	184.3	578.9	LUC	34	300	763.2	184.3	GCN	CD 265548	184.3	184.3		578.9	DG-KTT	90000	16,587,000.00	1,658,700.00	2,764,500.00	82,935,000.00	103,945,200.00	103,945,200.00
154	203	Nguyễn Thị Ngám	1947	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	54	104.1	104.1	0.0	LUC	45	54	104.1	104.1	GCN	CD 265747	104.1	104.1		0.0	DG-KTT	90000	9,369,000.00	936,900.00	1,561,500.00	46,845,000.00	58,712,400.00	58,712,400.00
155	204	Nguyễn Thị Ngoan	1962	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	100	75.4	75.4	0.0	LUC	45	100	75.4	75.4	GCN	CD 279315	75.4	75.4		0.0	DG-KTT	90000	6,786,000.00	678,600.00	1,131,000.00	33,930,000.00	42,525,600.00	42,525,600.00
156	205	Nguyễn Thị Ngọt	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	948	209.0	2.9	206.1	LUC	21	948	209.0	2.9	GCN	CD 265556	2.9	2.9		206.1	DG-KTT	90000	261,000.00	26,100.00	43,500.00	1,305,000.00	1,635,600.00	1,635,600.00
157	206	Nguyễn Thị Nguyệt	1944	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	888	149.7	149.7	0.0	LUC	21	888	149.7	149.7	GCN	CD 265444	149.7	149.7		0.0	DG-KTT	90000	13,473,000.00	1,347,300.00	2,245,500.00	67,365,000.00	84,430,800.00	84,430,800.00
158	208	Nguyễn Thị Nhiễm	1953	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	57	492.4	405.2	87.2	LUC	45	57	492.4	405.2	GCN	CD 476115	492.4	405.2	87.2	0.0	DG-KTT	90000	44,316,000.00	4,431,600.00	7,386,000.00	221,580,000.00	277,713,600.00	277,713,600.00
159	209	Nguyễn Thị Nhung	Phạm Văn Phấn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	780	183.9	183.9	0.0	LUC	21	780	183.9	183.9	GCN	CD 279690	183.9	183.9		0.0	DG-KTT	90000	16,551,000.00	1,655,100.00	2,758,500.00	82,755,000.00	103,719,600.00	103,719,600.00
160	210	Nguyễn Thị Thà	1945	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	32	115.1	115.1	0.0	LUC	45	32	115.1	115.1	GCN	CB 226464	115.1	115.1		0.0	DG-KTT	90000	10,359,000.00	1,035,900.00	1,726,500.00	51,795,000.00	64,916,400.00	376,244,400.00
	211	Nguyễn Thị Thà		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	177	552.0	552.0	0.0	LUC	45	177	552.0	552.0	GCN	CB 226465	552.0	552.0		0.0	DG-KTT	90000	49,680,000.00	4,968,000.00	8,280,000.00	248,400,000.00	311,328,000.00	
162	212	Nguyễn Thị Thay	1937	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	163	644.8	519.6	125.2	LUC	34	163	644.8	519.6	GCN	CD 279045	644.8	519.6	125.2	0.0	DG-KTT	90000	58,032,000.00	5,803,200.00	9,672,000.00	290,160,000.00	363,667,200.00	466,202,400.00
	213	Nguyễn Thị Thay		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	107	181.8	181.8	0.0	LUC	45	107	181.8	181.8	GCN	CD 279044	181.8	181.8		0.0	DG-KTT	90000	16,362,000.00	1,636,200.00	2,727,000.00	81,810,000.00	102,535,200.00	
163	215	Nguyễn Thị Thóa	1952	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	825	122.1	122.1	0.0	LUC	21	825	122.1	122.1	GCN	CD 279922	122.1	122.1		0.0	DG-KTT	90000	10,989,000.00	1,098,900.00	1,831,500.00	54,945,000.00	68,864,400.00	68,864,400.00
163	216	Nguyễn Thị Thời	1956	Thôn Quảng Bó	Lầm Da	39	54	932.0	279.0	653.0	LUC	39	54	932.0	279.0	GCN	CD 279500	279.0	279.0	653.0	0.0	DG-KTT	90000	25,110,000.00	2,511,000.00	4,185,000.00	125,550,000.00	157,356,000.00	711,091,200.00
	217	Nguyễn Thị Thời		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	312	981.8	908.6	73.2	LUC	40	312	981.8	908.6	GCN	CD 279499	981.8	908.6	73.2	0.0	DG-KTT	90000	88,362,000.00	8,836,200.00	14,727,000.00	441,810,000.00	553,735,200.00	
165	218	Nguyễn Thị Vàng	Nguyễn Trọng Định	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	34	156	376.0	376.0	0.0	LUC	34	156	376.0	376.0	GCN	CD 476128	376.0	376.0		0.0	DG-KTT	90000	33,840,000.00	3,384,000.00	5,640,000.00	169,200,000.00	212,064,000.00	212,064,000.00
165	219	Nguyễn Thị Viên	1952	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	101	77.8	77.8	0.0	LUC	45	101	77.8	77.8	GCN	CD 265963	77.8	77.8		0.0	DG-KTT	90000	7,002,000.00	700,200.00	1,167,000.00	35,010,000.00	43,879,200.00	43,879,200.00
166	220	Nguyễn Tài Quỳnh	1979	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	219	374.8	374.8	0.0	LUC	34	219	374.8	374.8	GCN	CD 265494	374.8	374.8		0.0	DG-KTT	90000	33,732,000.00	3,373,200.00	5,622,000.00	168,660,000.00	211,387,200.00	211,387,200.00
167	221	Nguyễn Thị Xuân	1949	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	34	136	151.3	151.3	0.0	LUC	34	136	151.3	151.3	GCN	CD 265668	151.3	151.3		0.0	DG-KTT	90000	13,617,000.00	1,361,700.00	2,269,500.00	68,085,000.00	85,333,200.00	85,333,200.00
168	222	Nguyễn Tôn Tú	Nguyễn Thị Tâm	Thôn Quảng Bó	Lầm Da	40	154	986.8	288.5	698.3	LUC	40	154	986.8	288.5	GCN	CD 279742	288.5	288.5	698.3	0.0	DG-KTT	90000	25,965,000.00	2,596,500.00	4,327,500.00	129,825,000.00	162,714,000.00	771,777,600.00
	223	Nguyễn Tôn Tú		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	278	1079.9	1079.9	0.0	LUC	40	278	1079.9	1079.9	GCN	CD 279741	1079.9	1079.9		0.0	DG-KTT	90000	97,191,000.00	9,719,100.00	16,198,500.00	485,955,000.00	609,063,600.00	
170	224	Nguyễn Trọng Ba	Đỗ Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	284	133.9	132.8	1.1	LUC	40	284	133.9	132.8	GCN	CD 279522	133.9	132.8	1.1	0.0	DG-KTT	90000	12,051,000.00	1,205,100.00	2,008,500.00	60,255,000.00	75,519,600.00	75,519,600.00
170	225	Nguyễn Trọng Bón	Nguyễn Thị Định	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	58	863.1	216.7	646.4	LUC	45	58	863.1	216.7	GCN	CD 476139	216.7	216.7	646.4	0.0	DG-KTT	90000	19,503,000.00	1,950,300.00	3,250,500.00	97,515,000.00	122,218,800.00	122,218,800.00
171	226	Nguyễn Trọng Đại	Nguyễn Thị Lụa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	946	196.0	187.3	8.7	LUC	21	946	196.0	187.3	GCN	CD 279229	196.0	187.3	8.7	0.0	DG-KTT	90000	17,640,000.00	1,764,000.00	2,940,000.00	88,200,000.00	110,544,000.00	110,544,000.00
172	227	Nguyễn Trọng Đức	Nguyễn Thị Thật	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	835	163.9	163.9	0.0	LUC	21	835	163.9	163.9	GCN	CD 265357	163.9	163.9		0.0	DG-KTT	90000	14,751,000.00	1,475,100.00	2,458,500.00	73,755,000.00	92,439,600.00	92,439,600.00
173	228	Nguyễn Trọng Giao	Nguyễn Thị Phương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	134	104.5	104.5	0.0	LUC	45	134	104.5	104.5	GCN	CB 226418	104.5	104.5		0.0	DG-KTT	90000	9,405,000.00	940,500.00	1,567,500.00	47,025,000.00	58,938,000.00	326,217,600.00
	229	Nguyễn Trọng Giao		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	148	473.9	473.9	0.0	LUC	45	148	473.9	473.9	GCN	CB 226419	473.9	473.9		0.0	DG-KTT	90000	42,651,000.00	4,265,100.00	7,108,500.00	213,255,000.00	267,279,600.00	
175	230	Nguyễn Trọng Hòa	Nguyễn Thị Từ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	103	295.0	295.0	0.0	LUC	45	103	295.0	295.0	GCN	CB 226476	295.0	295.0		0.0	DG-KTT	90000	26,550,000.00	2,655,000.00	4,425,000.00	132,750,000.00	166,380,000.00	915,597,600.00
	231	Nguyễn Trọng Hòa		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	150	1328.4	1328.4	0.0	LUC	45	150	1328.4	1328.4	GCN	CB 226477	1328.4	1328.4		0.0	DG-KTT	90000	119,556,000.00	11,955,600.00	19,926,000.00	597,780,000.00	749,217,600.00	
176	232	Nguyễn Trọng Hoàn	1978	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	133	162.5	159.5	3.0	LUC	45	133	162.5	159.5	GCN	CB 226415	162.5	159.5	3.0	0.0	DG-KTT	90000	14,625,000.00	1,462,500.00	2,437,500.00	73,125,000.00	91,650,000.00	91,650,000.00
176	233	Nguyễn Trọng Huân	Nguyễn Thị Thơ	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	100	785.9	758.1	27.8	LUC	40	100	785.9	758.1	GCN	CD 265121	785.9	758.1	27.8	0.0	DG-KTT	90000	70,731,000.00	7,073,100.00	11,788,500.00	353,655,000.00	443,247,600.00	443,247,600.00
177	234	Nguyễn Trọng Khê	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	50	1369.0	1369.0	0.0	LUC	40	50	1369.0	1369.0	GCN	CD 265398	1369.0	1369.0		0.0	DG-KTT	90000	123,210,000.00	12,321,000.00	20,535,000.00	616,050,000.00	772,116,000.00	772,116,000.00
178	235	Nguyễn Trọng Mạnh	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	73	103.0	103.0	0.0	LUC	45	73	103.0	103.0	GCN	CD 279553	103.0	103.0		0.0	DG-KTT	90000	9,270,000.00	927,000.00	1,545,000.00	46,350,000.00	58,092	

188	246	Nguyễn Văn Tọa	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	264	290.0	124.9	165.1	LUC	40	264	290.0	124.9	GCN	CD 279345	290.0	124.9	165.1	0.0	DG-KTT	90000	26,100,000.00	2,610,000.00	4,350,000.00	130,500,000.00	163,560,000.00	243,027,600.00
	247	Nguyễn Văn Tọa		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	298	1132.0	140.9	991.1	LUC	40	298	1132.0	140.9	GCN	CD 279346	140.9	140.9	991.1	DG-KTT	90000	12,681,000.00	1,268,100.00	2,113,500.00	63,405,000.00	79,467,600.00		
189	248	Nguyễn Xuân Bình	Đỗ Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	104	113.4	113.4	0.0	LUC	45	104	113.4	113.4	GCN	CD 476176	113.4	113.4	0.0	DG-KTT	90000	10,206,000.00	1,020,600.00	1,701,000.00	51,030,000.00	63,957,600.00	391,077,600.00	
	249	Nguyễn Xuân Bình		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	211	580.0	580.0	0.0	LUC	45	211	580.0	580.0	GCN	CD 476177	580.0	580.0	0.0	DG-KTT	90000	52,200,000.00	5,220,000.00	8,700,000.00	261,000,000.00	327,120,000.00		
190	250	Nguyễn Xuân Giang	Vũ Thị Minh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	144	190.2	190.2	0.0	LUC	45	144	190.2	190.2	GCN	CD 279248	190.2	190.2	0.0	DG-KTT	90000	17,118,000.00	1,711,800.00	2,853,000.00	85,590,000.00	107,272,800.00	107,272,800.00	
190	251	Nguyễn Xuân Hải	Trần Thị Bảy	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	158	335.0	335.0	0.0	LUC	34	158	335.0	335.0	GCN	CD 279295	335.0	335.0	0.0	DG-KTT	90000	30,150,000.00	3,015,000.00	5,025,000.00	150,750,000.00	188,940,000.00	188,940,000.00	
191	252	Nguyễn Xuân Hoa	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	106	126.0	126.0	0.0	LUC	45	106	126.0	126.0	GCN	CD 476065	126.0	126.0	0.0	DG-KTT	90000	11,340,000.00	1,134,000.00	1,890,000.00	56,700,000.00	71,064,000.00	71,064,000.00	
192	255	Nguyễn Xuân Quang	Cao Thị Hoàn	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	136	121.9	121.9	0.0	LUC	45	136	121.9	121.9	GCN	CD 476182	121.9	121.9	0.0	DG-KTT	90000	10,971,000.00	1,097,100.00	1,828,500.00	54,855,000.00	68,751,600.00	68,751,600.00	
193	256	Nguyễn Xuân Sơn	Phạm Thị Tuất	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	149	821.5	821.5	0.0	LUC	45	149	821.5	821.5	GCN	CD 476147	821.5	821.5	0.0	DG-KTT	90000	73,935,000.00	7,393,500.00	12,322,500.00	369,675,000.00	463,326,000.00	463,326,000.00	
194	257	Nguyễn Xuân Thang	Nguyễn Thị Vê	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	179	1035.6	683.7	351.9	LUC	34	179	1035.6	683.7	GCN	CD 265857	683.7	683.7	351.9	DG-KTT	90000	61,533,000.00	6,153,300.00	10,255,500.00	307,665,000.00	385,606,800.00	385,606,800.00	
195	258	Nguyễn Xuân Thắng	Đỗ Thị Sinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	84	125.0	125.0	0.0	LUC	45	84	125.0	125.0	GCN	CD 265776	125.0	125.0	0.0	DG-KTT	90000	11,250,000.00	1,125,000.00	1,875,000.00	56,250,000.00	70,500,000.00	70,500,000.00	
196	259	Nguyễn Xuân Tuấn	Nguyễn Thị Thu	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	240	443.1	76.9	366.2	LUC	34	240	443.1	76.9	GCN	CD 476095	76.9	76.9	366.2	DG-KTT	90000	6,921,000.00	692,100.00	1,153,500.00	34,605,000.00	43,371,600.00	43,371,600.00	
197	260	Nguyễn Xuân Vê	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	132	171.5	171.5	0.0	LUC	45	132	171.5	171.5	GCN	CD 476036	171.5	171.5	0.0	DG-KTT	90000	15,435,000.00	1,543,500.00	2,572,500.00	77,175,000.00	96,726,000.00	96,726,000.00	
198	261	Phạm Thị Cúc	1951	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	186	456.5	456.5	0.0	LUC	34	186	456.5	456.5	GCN	CB 226462	456.5	456.5	0.0	DG-KTT	90000	41,085,000.00	4,108,500.00	6,847,500.00	205,425,000.00	257,466,000.00	321,141,600.00	
	262	Phạm Thị Cúc		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	205	112.9	96.9	16.0	LUC	45	205	112.9	96.9	GCN	CB 226461	112.9	96.9	16.0	DG-KTT	90000	10,161,000.00	1,016,100.00	1,693,500.00	50,805,000.00	63,675,600.00		
200	263	Phạm Thị Nhâm	1931	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	55	89.5	89.5	0.0	LUC	45	55	89.5	89.5	GCN	CD 265945	89.5	89.5	0.0	DG-KTT	90000	8,055,000.00	805,500.00	1,342,500.00	40,275,000.00	50,478,000.00	50,478,000.00	
200	264	Phạm Thị Quỳnh	1979	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	164	127.8	51.6	76.2	LUC	45	164	127.8	51.6	GCN	CB 226424	127.8	51.6	76.2	DG-KTT	90000	11,502,000.00	1,150,200.00	1,917,000.00	57,510,000.00	72,079,200.00	72,079,200.00	
201	265	Phạm Thị Tựa	Nguyễn Bá Tiến	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	175	351.0	351.0	0.0	LUC	34	175	351.0	351.0	GCN	CB 226474	351.0	351.0	0.0	DG-KTT	90000	31,590,000.00	3,159,000.00	5,265,000.00	157,950,000.00	197,964,000.00	262,316,400.00	
	266	Phạm Thị Tựa		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	79	114.1	114.1	0.0	LUC	45	79	114.1	114.1	GCN	CB 226473	114.1	114.1	0.0	DG-KTT	90000	10,269,000.00	1,026,900.00	1,711,500.00	51,345,000.00	64,352,400.00		
203	267	Phạm Văn Bang	Đỗ Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	34	137	317.0	134.2	182.8	LUC	34	137	317.0	134.2	GCN	CD 265912	317.0	134.2	182.8	DG-KTT	90000	28,530,000.00	2,853,000.00	4,755,000.00	142,650,000.00	178,788,000.00	178,788,000.00	
203	268	Phạm Văn Toàn	1973	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	4	585.8	585.8	0.0	LUC	45	4	585.8	585.8	GCN	DL 035741	585.8	585.8	0.0	DG-KTT	90000	52,722,000.00	5,272,200.00	8,787,000.00	263,610,000.00	330,391,200.00	697,724,400.00	
	269	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	30	396.2	396.2	0.0	LUC	45	30	396.2	396.2	GCN	DL 035722	396.2	396.2	0.0	DG-KTT	90000	35,658,000.00	3,565,800.00	5,943,000.00	178,290,000.00	223,456,800.00		
	270	Phạm Văn Toàn		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	31	255.1	255.1	0.0	LUC	45	31	255.1	255.1	GCN	DL 035739	255.1	255.1	0.0	DG-KTT	90000	22,959,000.00	2,295,900.00	3,826,500.00	114,795,000.00	143,876,400.00		
205	271	Phạm Văn Đức	Nguyễn Thị Năm	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	238	903.6	0.1	903.5	LUC	34	238	903.6	0.1	GCN	CD 476143	0.1	0.1	903.5	DG-KTT	90000	9,000.00	900.00	1,500.00	45,000.00	56,400.00	130,509,600.00	
	272	Phạm Văn Đức		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	47	231.3	231.3	0.0	LUC	45	47	231.3	231.3	GCN	CD 476142	231.3	231.3	0.0	DG-KTT	90000	20,817,000.00	2,081,700.00	3,469,500.00	104,085,000.00	130,453,200.00		
206	273	Phạm Văn Hội	Nguyễn Thị Thúy	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	269	436.5	301.2	135.3	LUC	34	269	436.5	301.2	GCN	CD 265886	436.5	301.2	135.3	DG-KTT	90000	39,285,000.00	3,928,500.00	6,547,500.00	196,425,000.00	246,186,000.00	246,186,000.00	
206	274	Phạm Văn Khuyến	Nguyễn Thị Nhị	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	213	1190.8	342.1	848.7	LUC	34	213	1190.8	342.1	GCN	CD 279165	342.1	342.1	848.7	DG-KTT	90000	30,789,000.00	3,078,900.00	5,131,500.00	153,945,000.00	192,944,400.00	192,944,400.00	
207	275	Phạm Văn Khuyến	Trương Thị Nhân	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	281	828.1	787.3	40.8	LUC	45	281	828.1	787.3	GCN	CD 279130	828.1	787.3	40.8	DG-KTT	90000	74,529,000.00	7,452,900.00	12,421,500.00	372,645,000.00	467,048,400.00	467,048,400.00	
208	276	Phạm Văn Thương	Nguyễn Thị Quế	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	244	1163.7	1163.7	0.0	LUC	34	244	1163.7	1163.7	GCN	CD 265988	1163.7	1163.7	0.0	DG-KTT	90000	104,733,000.00	10,473,300.00	17,455,500.00	523,665,000.00	656,326,800.00	656,326,800.00	
209	277	Trần Quý Anh	Cao Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	940	73.4	73.4	0.0	LUC	21	940	73.4	73.4	GCN	CD 265276	73.4	73.4	0.0	DG-KTT	90000	6,606,000.00	660,600.00	1,101,000.00	33,030,000.00	41,397,600.00	41,397,600.00	
210	278	Nguyễn Trọng Quang	Nguyễn Thị Tiến	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	935	264.9	264.9	0.0	LUC	21	935	264.9	264.9	GCN	AA 00096111	264.9	264.9	0.0	DG-KTT	90000	23,841,000.00	2,384,100.00	3,973,500.00	119,205,000.00	149,403,600.00	149,403,600.00	
211	279	Trần Thị Hồng	1937	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	243	585.1	585.1	0.0	LUC	34	243	585.1	585.1	GCN	CD 265763	585.1	585.1	0.0	DG-KTT	90000	52,659,000.00	5,265,900.00	8,776,500.00	263,295,000.00	329,996,400.00	329,996,400.00	
212	280	Trần Trung Kiên	1971	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	171	573.9	573.9	0.0	LUC	34	171	573.9	573.9	GCN	CD 279133	573.9	573.9	0.0	DG-KTT	90000	51,651,000.00	5,165,100.00	8,608,500.00	258,255,000.00	323,679,600.00	394,405,200.00	
	281	Trần Trung Kiên		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	17	125.4	125.4	0.0	LUC	45	17	125.4	125.4	GCN	CD 279132	125.4	125.4	0.0	DG-KTT	90000	11,286,000.00	1,128,600.00	1,881,000.00	56,430,000.00	70,725,600.00		
214	282	Trần Văn Cảnh	Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	38	789.3	789.3	0.0	LUC	40	38	789.3	789.3	GCN	CD 265142	789.3	789.3	0.0	DG-KTT	90000	71,037,000.00	7,103,700.00	11,839,500.00	355,185,000.00	445,165,200.00	445,165,200.00	
214	283	Trần Văn Thức	Nguyễn Thị Viễn	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	268	1208.9	482.8	726.1	LUC	40	268	1208.9	482.8	GCN	CD 279350	482.8	482.8	726.1	DG-KTT	90000	43,452,000.00	4,345,200.00	7,242,000.00	217,260,000.00	272,299,200.00	438,397,200.00	
	284	Trần Văn Thức		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	282	294.5	294.5	0.0	LUC	40	282	294.5	294.5	GCN	CD 279349	294.5	294.5										

224	294	Trương Văn Kham	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	40	305	1239.4	1239.4	0.0	LUC	40	305	1239.4	1239.4	GCN	CD 279803	1239.4	1239.4	0.0	DG-KTT	90000	111,546,000.00	11,154,600.00	18,591,000.00	557,730,000.00	699,021,600.00	1,344,743,600.00	
224	295	Trương Văn Phú	Nguyễn Thị Giang	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	937	185.8	185.8	0.0	LUC	21	937	185.8	185.8	GCN	CD 265393	185.8	185.8	0.0	DG-KTT	90000	16,722,000.00	1,672,200.00	2,787,000.00	83,610,000.00	104,791,200.00	104,791,200.00	
224	296	Trương Văn Thà	Ngô Thị Hiền	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	51	637.3	606.3	31.0	LUC	40	51	637.3	606.3	GCN	CD 265374	637.3	606.3	31.0	0.0	DG-KTT	90000	57,357,000.00	5,735,700.00	9,559,500.00	286,785,000.00	359,437,200.00	359,437,200.00
225	297	Trương Văn Tuyết	1969	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	942	246.8	246.8	0.0	LUC	21	942	246.8	246.8	GCN	CD 265379	246.8	246.8	0.0	DG-KTT	90000	22,212,000.00	2,221,200.00	3,702,000.00	111,060,000.00	139,195,200.00	139,195,200.00	
226	298	Vũ Hữu Quang	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	947	340.2	267.2	73.0	LUC	21	947	340.2	267.2	GCN	DP 269845	340.2	267.2	73.0	0.0	DG-KTT	90000	30,618,000.00	3,061,800.00	5,103,000.00	153,090,000.00	191,872,800.00	1,114,971,600.00
	299	Vũ Hữu Quang		Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	34	200	1636.7	1635.8	0.9	LUC	34	200	1636.7	1635.8	GCN	DP 269846	1636.7	1635.8	0.9	0.0	DG-KTT	90000	147,303,000.00	14,730,300.00	24,550,500.00	736,515,000.00	923,098,800.00	
228	300	Vũ Hữu Cẩm	Nguyễn Thị Lịch	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	177	776.9	776.9	0.0	LUC	34	177	776.9	776.9	GCN	CB 226468	776.9	776.9	0.0	DG-KTT	90000	69,921,000.00	6,992,100.00	11,653,500.00	349,605,000.00	438,171,600.00	438,171,600.00	
228	301	Vũ Hữu Chí	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	890	180.0	180.0	0.0	LUC	21	890	180.0	180.0	GCN	CD 265464	180.0	180.0	0.0	DG-KTT	90000	16,200,000.00	1,620,000.00	2,700,000.00	81,000,000.00	101,520,000.00	101,520,000.00	
229	302	Vũ Hữu Đồi	Nguyễn Thị Mùi	Thôn Quảng Bó	Lâm Đa	39	47	790.7	512.1	278.6	LUC	39	47	790.7	512.1	GCN	CD 279699	512.1	512.1	278.6	DG-KTT	90000	46,089,000.00	4,608,900.00	7,681,500.00	230,445,000.00	288,824,400.00	965,060,400.00	
	303	Vũ Hữu Đồi		Thôn Quảng Bó	Đông Mang Ngoài	40	216	1199.0	1199.0	0.0	LUC	40	216	1199.0	1199.0	GCN	CD 279697	1199.0	1199.0	0.0	DG-KTT	90000	107,910,000.00	10,791,000.00	17,985,000.00	539,550,000.00	676,236,000.00		
231	304	Vũ Hữu Đông	Nguyễn Thị Xuân	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	98	244.4	244.4	0.0	LUC	45	98	244.4	244.4	GCN	CD 279018	244.4	244.4	0.0	DG-KTT	90000	21,996,000.00	2,199,600.00	3,666,000.00	109,980,000.00	137,841,600.00	199,035,600.00	
	305	Vũ Hữu Đông		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	276	663.9	108.5	555.4	LUC	45	276	663.9	108.5	GCN	CD 279019	108.5	108.5	555.4	DG-KTT	90000	9,765,000.00	976,500.00	1,627,500.00	48,825,000.00	61,194,000.00		
232	306	Vũ Hữu Dương	1975	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	34	231	930.8	930.8	0.0	LUC	34	231	930.8	930.8	GCN	CD 265903	930.8	930.8	0.0	DG-KTT	90000	83,772,000.00	8,377,200.00	13,962,000.00	418,860,000.00	524,971,200.00	524,971,200.00	
232	307	Vũ Hữu Hải	Nguyễn Thị Hào	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	80	206.9	206.9	0.0	LUC	45	80	206.9	206.9	GCN	CD 476156	206.9	206.9	0.0	DG-KTT	90000	18,621,000.00	1,862,100.00	3,103,500.00	93,105,000.00	116,691,600.00	468,063,600.00	
	308	Vũ Hữu Hải		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	215	623.0	623.0	0.0	LUC	45	215	623.0	623.0	GCN	CD 476157	623.0	623.0	0.0	DG-KTT	90000	56,070,000.00	5,607,000.00	9,345,000.00	280,350,000.00	351,372,000.00		
234	309	Vũ Hữu Hổ	Nguyễn Thị Ngà	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	225	780.7	311.2	469.5	LUC	34	225	780.7	311.2	GCN	CD 279255	311.2	311.2	469.5	DG-KTT	90000	28,008,000.00	2,800,800.00	4,668,000.00	140,040,000.00	175,516,800.00	336,482,400.00	
	310	Vũ Hữu Hổ		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	168	285.4	266.9	18.5	LUC	45	168	285.4	266.9	GCN	CD 279254	285.4	266.9	18.5	0.0	DG-KTT	90000	25,686,000.00	2,568,600.00	4,281,000.00	128,430,000.00	160,965,600.00	
235	312	Vũ Hữu Lan	Nguyễn Thị Diên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	25	147.0	147.0	0.0	LUC	45	25	147.0	147.0	GCN	CD 265506	147.0	147.0	0.0	DG-KTT	90000	13,230,000.00	1,323,000.00	2,205,000.00	66,150,000.00	82,908,000.00	82,908,000.00	
235	313	Vũ Hữu Linh	Nguyễn Thị Mềm	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	81	133.7	133.7	0.0	LUC	45	81	133.7	133.7	GCN	CD 476159	133.7	133.7	0.0	DG-KTT	90000	12,033,000.00	1,203,300.00	2,005,500.00	60,165,000.00	75,406,800.00	75,406,800.00	
236	314	Vũ Hữu Loan	Nguyễn Thị Liên	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	207	819.0	819.0	0.0	LUC	34	207	819.0	819.0	GCN	CD 279243	819.0	819.0	0.0	DG-KTT	90000	73,710,000.00	7,371,000.00	12,285,000.00	368,550,000.00	461,916,000.00	581,766,000.00	
	315	Vũ Hữu Loan		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	78	212.5	212.5	0.0	LUC	45	78	212.5	212.5	GCN	CD 279242	212.5	212.5	0.0	DG-KTT	90000	19,125,000.00	1,912,500.00	3,187,500.00	95,625,000.00	119,850,000.00		
238	316	Vũ Hữu Lương	1972	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	43	94.2	94.2	0.0	LUC	45	43	94.2	94.2	GCN	CD 279237	94.2	94.2	0.0	DG-KTT	90000	8,478,000.00	847,800.00	1,413,000.00	42,390,000.00	53,128,800.00	53,128,800.00	
238	317	Vũ Hữu Lưu	Nguyễn Thị Suối	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	34	242	1531.6	1302.9	228.7	LUC	34	242	1531.6	1302.9	GCN	CD 265560	1302.9	1302.9	228.7	DG-KTT	90000	117,261,000.00	11,726,100.00	19,543,500.00	586,305,000.00	734,835,600.00	870,872,400.00	
	318	Vũ Hữu Lưu		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	26	241.2	241.2	0.0	LUC	45	26	241.2	241.2	GCN	CD 265559	241.2	241.2	0.0	DG-KTT	90000	21,708,000.00	2,170,800.00	3,618,000.00	108,540,000.00	136,036,800.00		
240	319	Vũ Hữu Nguyên	Nguyễn Thị Kinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	207	221.8	133.6	88.2	LUC	45	207	221.8	133.6	GCN	CD 476020	221.8	133.6	88.2	0.0	DG-KTT	90000	19,962,000.00	1,996,200.00	3,327,000.00	99,810,000.00	125,095,200.00	125,095,200.00
240	320	Vũ Hữu Nhật	Nguyễn Thị Dung	Thôn Quảng Bó	Đông Giữa	34	249	948.9	948.9	0.0	LUC	34	249	948.9	948.9	GCN	CD 265682	948.9	948.9	0.0	DG-KTT	90000	85,401,000.00	8,540,100.00	14,233,500.00	427,005,000.00	535,179,600.00	637,714,800.00	
	321	Vũ Hữu Nhật		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	22	181.8	181.8	0.0	LUC	45	22	181.8	181.8	GCN	CD 265681	181.8	181.8	0.0	DG-KTT	90000	16,362,000.00	1,636,200.00	2,727,000.00	81,810,000.00	102,535,200.00		
242	322	Vũ Hữu Quý	Phạm Thị Kim	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	244	449.6	449.6	0.0	LUC	45	244	449.6	449.6	GCN	CD 476060	449.6	449.6	0.0	DG-KTT	90000	40,464,000.00	4,046,400.00	6,744,000.00	202,320,000.00	253,574,400.00	253,574,400.00	
242	323	Vũ Hữu Tài	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	181	816.9	816.9	0.0	LUC	34	181	816.9	816.9	GCN	CB 226453	816.9	816.9	0.0	DG-KTT	90000	73,521,000.00	7,352,100.00	12,253,500.00	367,605,000.00	460,731,600.00	460,731,600.00	
243	324	Vũ Hữu Thiện	Trịnh Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	34	146	775.1	775.1	0.0	LUC	34	146	775.1	775.1	GCN	CB 226403	775.1	775.1	0.0	DG-KTT	90000	69,759,000.00	6,975,900.00	11,626,500.00	348,795,000.00	437,156,400.00	437,156,400.00	
244	325	Vũ Hữu Thành	Nguyễn Thị Cẩm	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	124	721.4	710.4	11.0	LUC	45	124	721.4	710.4	GCN	CD 476098	721.4	710.4	11.0	0.0	DG-KTT	90000	64,926,000.00	6,492,600.00	10,821,000.00	324,630,000.00	406,869,600.00	406,869,600.00
245	326	Vũ Hữu Toàn	Nguyễn Thị Khởi	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	82	308.6	308.6	0.0	LUC	45	82	308.6	308.6	GCN	CD 265938	308.6	308.6	0.0	DG-KTT	90000	27,774,000.00	2,777,400.00	4,629,000.00	138,870,000.00	174,050,400.00	174,050,400.00	
246	327	Vũ Hữu Toàn	Nguyễn Thị Mười	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	42	188.5	188.5	0.0	LUC	45	42	188.5	188.5	GCN	CD 279239	188.5	188.5	0.0	DG-KTT	90000	16,965,000.00	1,696,500.00	2,827,500.00	84,825,000.00	106,314,000.00	106,314,000.00	
247	328	Vũ Hữu Trọng	Nguyễn Thị Huệ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	146	119.7	119.7	0.0	LUC	45	146	119.7	119.7	GCN	CD 476165	119.7	119.7	0.0	DG-KTT	90000	10,773,000.00	1,077,300.00	1,795,500.00	53,865,000.00	67,510,800.00	67,510,800.00	
248	329	Vũ Hữu Tú	Phạm Thị Hòa	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	241	673.1	462.8	210.3	LUC	45	241	673.1	462.8	GCN	CD 476025	462.8	462.8	210.3	DG-KTT	90000	41,652,000.00	4,165,200.00	6,942,000.00	208,260,000.00	261,019,200.00	267,730,800.00	
	330	Vũ Hữu Tú		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	275	344.5	11.9	332.6	LUC	45	275	344.5	11.9	GCN	CD 476026	11.9	11.9	332.6	DG-KTT	90000	1,071,000.00	107,100.00	178,500.00	5,355,000.00	6,711,600.00		
250	331	Vũ Thị Định	1968	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45																							

259	369	Hồ Ngọc Hoàn	Vũ Thị Thanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	11	762.8	762.8	0.0	LUC	44	11	762.8	762.8	GCN	CD 279638	762.8	762.8	0.0	DG-KTT	90000	68,652,000.00	6,865,200.00	11,442,000.00	343,260,000.00	430,219,200.00	430,219,200.00	
260	349	Nguyễn Bá Giang	Nguyễn Thị Bắc	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	786	102.3	1.3	101.0	LUC	21	786	102.3	1.3	GCN	CD 279788	102.3	1.3	101.0	0.0	DG-KTT	90000	9,207,000.00	920,700.00	1,534,500.00	46,035,000.00	57,697,200.00	57,697,200.00
261	359	Vũ Thị Bẩy	1970	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	844	74.3	2.4	71.9	LUC	21	844	74.3	2.4	GCN	CD 265227	74.3	2.4	71.9	0.0	DG-KTT	90000	6,687,000.00	668,700.00	1,114,500.00	33,435,000.00	41,905,200.00	41,905,200.00
262	360	Cao Phan Phương	1976	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	167	92.8	21.6	71.2	LUC	45	167	92.8	21.6	GCN	CD 279306	92.8	21.6	71.2	0.0	DG-KTT	90000	8,352,000.00	835,200.00	1,392,000.00	41,760,000.00	52,339,200.00	96,556,800.00
	361	Cao Phan Phương		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	278	296.0	78.4	217.6	LUC	45	278	296.0	78.4	GCN	CD 279307	78.4	78.4		217.6	DG-KTT	90000	7,056,000.00	705,600.00	1,176,000.00	35,280,000.00	44,217,600.00	
264	362	Đặng Thị Nhàn	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	886	185.1	185.1	0.0	LUC	21	886	185.1	185.1	GCN	CD 265433	185.1	185.1	0.0	DG-KTT	90000	16,659,000.00	1,665,900.00	2,776,500.00	83,295,000.00	104,396,400.00	104,396,400.00	
264	363	Đỗ Huy Bình	Nguyễn Thị Ngoan	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	229	918.1	911.2	6.9	LUC	34	229	918.1	911.2	GCN	CD 476108	918.1	911.2	6.9	0.0	DG-KTT	90000	82,629,000.00	8,262,900.00	13,771,500.00	413,145,000.00	517,808,400.00	517,808,400.00
265	364	Đỗ Huy Dân	Nguyễn Thị Mềm	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	160	780.2	780.2	0.0	LUC	40	160	780.2	780.2	GCN	CD 265090	780.2	780.2	0.0	DG-KTT	90000	70,218,000.00	7,021,800.00	11,703,000.00	351,090,000.00	440,032,800.00	440,032,800.00	
266	365	Đỗ Huy Phương	Nguyễn Thị Mai	Thôn Quảng Bó	Lầm Da	39	23	410.8	352.9	57.9	LUC	39	23	410.8	352.9	GCN	CD 279685	410.8	352.9	57.9	0.0	DG-KTT	90000	36,972,000.00	3,697,200.00	6,162,000.00	184,860,000.00	231,691,200.00	446,462,400.00
	366	Đỗ Huy Phương		Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	44	8	380.8	192.7	188.1	LUC	44	8	380.8	192.7	GCN	CD 279684	380.8	192.7	188.1	0.0	DG-KTT	90000	34,272,000.00	3,427,200.00	5,712,000.00	171,360,000.00	214,771,200.00	
268	367	Đỗ Huy Trọng	Nguyễn Thị Sinh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	843	243.4	177.3	66.1	LUC	21	843	243.4	177.3	GCN	CD 265413	243.4	177.3	66.1	0.0	DG-KTT	90000	21,906,000.00	2,190,600.00	3,651,000.00	109,530,000.00	137,277,600.00	186,007,200.00
	368	Đỗ Huy Trọng		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	38	33	597.4	86.4	511.0	LUC	38	33	597.4	86.4	GCN	CD 265416	86.4	86.4		511.0	DG-KTT	90000	7,776,000.00	777,600.00	1,296,000.00	38,880,000.00	48,729,600.00	
269	370	Lê Văn Quang	Trương Thị Sợi	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	178	271.2	271.2	0.0	LUC	34	178	271.2	271.2	GCN	CD 279037	271.2	271.2	0.0	DG-KTT	90000	24,408,000.00	2,440,800.00	4,068,000.00	122,040,000.00	152,956,800.00	555,427,200.00	
	371	Lê Văn Quang		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	76	210.0	210.0	0.0	LUC	45	76	210.0	210.0	GCN	CD 279035	210.0	210.0	0.0	DG-KTT	90000	18,900,000.00	1,890,000.00	3,150,000.00	94,500,000.00	118,440,000.00		
	372	Lê Văn Quang		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	92	952.0	503.6	448.4	LUC	45	92	952.0	503.6	GCN	CD 279036	503.6	503.6		448.4	DG-KTT	90000	45,324,000.00	4,532,400.00	7,554,000.00	226,620,000.00	284,030,400.00	
270	373	Nguyễn Bá Ánh	Nguyễn Thị Ngần	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	944	274.0	274.0	0.0	LUC	21	944	274.0	274.0	GCN	CD 279613	274.0	274.0	0.0	DG-KTT	90000	24,660,000.00	2,466,000.00	4,110,000.00	123,300,000.00	154,536,000.00	850,512,000.00	
	374	Nguyễn Bá Ánh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	10	1234.0	1234.0	0.0	LUC	44	10	1234.0	1234.0	GCN	CD 279614	1234.0	1234.0	0.0	DG-KTT	90000	111,060,000.00	11,106,000.00	18,510,000.00	555,300,000.00	695,976,000.00		
271	376	Nguyễn Bá Hiệp	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	143	151.5	151.5	0.0	LUC	45	143	151.5	151.5	GCN	CD 279209	151.5	151.5	0.0	DG-KTT	90000	13,635,000.00	1,363,500.00	2,272,500.00	68,175,000.00	85,446,000.00	85,446,000.00	
271	377	Nguyễn Bá Hiếu	Nguyễn Thị Kim Anh	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	139	638.2	196.2	442.0	LUC	34	139	638.2	196.2	GCN	DI 496596	196.2	196.2		442.0	DG-KTT	90000	17,658,000.00	1,765,800.00	2,943,000.00	88,290,000.00	110,656,800.00	110,656,800.00
272	378	Nguyễn Bá Mạnh	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	93	374.4	83.1	291.3	LUC	45	93	374.4	83.1	GCN	CD 476090	83.1	83.1		291.3	DG-KTT	90000	7,479,000.00	747,900.00	1,246,500.00	37,395,000.00	46,868,400.00	192,775,200.00
	379	Nguyễn Bá Mạnh		Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	94	137.0	45.9	91.1	LUC	45	94	137.0	45.9	GCN	CD 476091	137.0	45.9	91.1	0.0	DG-KTT	90000	12,330,000.00	1,233,000.00	2,055,000.00	61,650,000.00	77,268,000.00	
	380	Nguyễn Bá Mạnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	112	121.7	121.7	0.0	LUC	45	112	121.7	121.7	GCN	CD 476089	121.7	121.7	0.0	DG-KTT	90000	10,953,000.00	1,095,300.00	1,825,500.00	54,765,000.00	68,638,800.00		
274	381	Nguyễn Bá Phương	Nguyễn Thị Đào	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	114	97.7	97.7	0.0	LUC	45	114	97.7	97.7	GCN	CD 279203	97.7	97.7	0.0	DG-KTT	90000	8,793,000.00	879,300.00	1,465,500.00	43,965,000.00	55,102,800.00	55,102,800.00	
274	382	Nguyễn Bá Phương	1942	Thôn Quảng Bó	Cửa Nội	34	165	379.4	364.7	14.7	LUC	34	165	379.4	364.7	GCN	CD 279199	379.4	364.7	14.7	0.0	DG-KTT	90000	34,146,000.00	3,414,600.00	5,691,000.00	170,730,000.00	213,981,600.00	213,981,600.00
275	383	Nguyễn Đăng Tuệ	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	273	835.8	835.8	0.0	LUC	40	273	835.8	835.8	GCN	CD 279336	835.8	835.8	0.0	DG-KTT	90000	75,222,000.00	7,522,200.00	12,537,000.00	376,110,000.00	471,391,200.00	471,391,200.00	
276	384	Nguyễn Đình Chiến	Trần Thị Bắc	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	109	615.6	596.4	19.2	LUC	40	109	615.6	596.4	GCN	CD 279951	615.6	596.4	19.2	0.0	DG-KTT	90000	55,404,000.00	5,540,400.00	9,234,000.00	277,020,000.00	347,198,400.00	347,198,400.00
277	385	Nguyễn Đình Đình	Bùi Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	945	134.0	134.0	0.0	LUC	21	945	134.0	134.0	GCN	CD 279195	134.0	134.0	0.0	DG-KTT	90000	12,060,000.00	1,206,000.00	2,010,000.00	60,300,000.00	75,576,000.00	75,576,000.00	
278	386	Nguyễn Đình Đoài	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	827	179.8	179.8	0.0	LUC	21	827	179.8	179.8	GCN	CD 279915	179.8	179.8	0.0	DG-KTT	90000	16,182,000.00	1,618,200.00	2,697,000.00	80,910,000.00	101,407,200.00	529,257,600.00	
	387	Nguyễn Đình Đoài		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	151	758.6	758.6	0.0	LUC	40	151	758.6	758.6	GCN	CD 279917	758.6	758.6	0.0	DG-KTT	90000	68,274,000.00	6,827,400.00	11,379,000.00	341,370,000.00	427,850,400.00		
280	388	Nguyễn Đình Hạnh	Nguyễn Thị Mai Hương	Thôn Quảng Bó	Lầm Da	39	43	676.4	676.4	0.0	LUC	39	43	676.4	676.4	GCN	CD 279809	676.4	676.4	0.0	DG-KTT	90000	60,876,000.00	6,087,600.00	10,146,000.00	304,380,000.00	381,489,600.00	381,489,600.00	
280	389	Nguyễn Đình Hạnh	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	245	693.1	204.0	489.1	LUC	40	245	693.1	204.0	GCN	CD 265019	204.0	204.0		489.1	DG-KTT	90000	18,360,000.00	1,836,000.00	3,060,000.00	91,800,000.00	115,056,000.00	194,523,600.00
	390	Nguyễn Đình Hạnh		Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	36	140.9	140.9	0.0	LUC	45	36	140.9	140.9	GCN	CD 265017	140.9	140.9	0.0	DG-KTT	90000	12,681,000.00	1,268,100.00	2,113,500.00	63,405,000.00	79,467,600.00		
282	391	Nguyễn Đình Hiệp	Đinh Thị Sim	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	258	856.2	856.2	0.0	LUC	40	258	856.2	856.2	GCN	CD 279465	856.2	856.2	0.0	DG-KTT	90000	77,058,000.00	7,705,800.00	12,843,000.00	385,290,000.00	482,896,800.00	482,896,800.00	
282	392	Nguyễn Đình Huệ	Nguyễn Thị Dư	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	38	32	891.0	1.1	889.9	LUC	38	32	891.0	1.1	GCN	CD 265067	1.1	1.1		889.9	DG-KTT	90000	99,000.00	9,900.00	16,500.00	495,000.00	620,400.00	620,400.00
283	395	Nguyễn Đình Khôi	Nguyễn Thị Nụ	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	826	195.4	195.4	0.0	LUC	21	826	195.4	195.4	GCN	CD 279918	195.4	195.4	0.0	DG-KTT	90000	17,586,000.00	1,758,600.00	2,931,000.00	87,930,000.00	110,205,600.00	592,143,600.00	
	396	Nguyễn Đình Khôi		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	108	854.5	854.5	0.0	LUC	40	108	854.5	854.5	GCN	CD 279921	854.5	854.5	0.0	DG-KTT	90000	76,905,000.00	7,690,500.00	12,817,500.00	384,525,000.00	481,938,000.00		
285	397	Nguyễn Đình Lợi	Phạm Thị Lên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	832	167.0	167.0	0.0	LUC	21	832	167.0	167.0	GCN	CD 265302	167.0	167.0	0.0	DG-KTT	90000	15,030,000.00	1,503,000.00	2,505,000.00	75,150,000.00	94,188,000.00	483,742,800.00	
	398	Nguyễn Đình Lợi		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	87	690.7	690.7	0.0	LUC	40	87	690.7	690.7	GCN	CD 265304	690.7	690.7	0.0	DG-KTT	90000	62,163,000.00	6,216,300.00	10,360,500.00	310,815,000.00	389,554,800.00		
286	399	Nguyễn Đình Sơn	Nguyễn Thị Khoa	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	884	605.3	605.3	0.0	LUC	21	884	605.3	605.3	GCN	DP 269661	605.3	605.3	0.0	DG-KTT	90000	54,477,000.00	5,447,700.00	9,079,500.00	272,385,000.00	341,389,200.00	1,240,461,600.00	
	400	Nguyễn Đình Sơn		Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	130	1594.1	1594.1	0.0	LUC	40	130	1594.1	1594.1	GCN	CD 265080	1594.1	1594.1	0.0	DG-KTT	90000	143,469,000.00	14,346,900.00	23,911,500.00	717,345,000.00	899,072,400.00		
287	404	Nguyễn Đức Lợi	1974	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài</																								

291	410	Nguyễn Mạnh Dũng	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	200	599.1	599.1	0.0	LUC	40	200	599.1	599.1	GCN	CD 279779	599.1	599.1		0.0	DG-KTT	90000	53,919,000.00	5,391,900.00	8,986,500.00	269,595,000.00	337,892,400.00	337,892,400.00	
291	413	Nguyễn Ngọc Khoa	Nguyễn Thị Anh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	894	87.3	87.3	0.0	LUC	21	894	87.3	87.3	GCN	CD 265205	87.3	87.3		0.0	DG-KTT	90000	7,857,000.00	785,700.00	1,309,500.00	39,285,000.00	49,237,200.00	49,237,200.00	
292	415	Nguyễn Quốc Dương	1980	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	212	1006.5	963.5	43.0	LUC	45	212	1006.5	963.5	GCN	CD 476012	1006.5	963.5	43.0	0.0	DG-KTT	90000	90,585,000.00	9,058,500.00	15,097,500.00	452,925,000.00	567,666,000.00	567,666,000.00	
293	416	Nguyễn Quốc Hùng	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Vén	40	152	520.0	520.0	0.0	LUC	40	152	520.0	520.0	GCN	CD 265030	520.0	520.0		0.0	DG-KTT	90000	46,800,000.00	4,680,000.00	7,800,000.00	234,000,000.00	293,280,000.00	293,280,000.00	
294	417	Nguyễn Quốc Hương	Nguyễn Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	259	744.9	744.9	0.0	LUC	40	259	744.9	744.9	GCN	CD 279633	744.9	744.9		0.0	DG-KTT	90000	67,041,000.00	6,704,100.00	11,173,500.00	335,205,000.00	420,123,600.00	523,786,800.00	
294	418	Nguyễn Quốc Hương	Nguyễn Thị Ninh	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	14	183.8	183.8	0.0	LUC	45	14	183.8	183.8	GCN	CD 279632	183.8	183.8		0.0	DG-KTT	90000	16,542,000.00	1,654,200.00	2,757,000.00	82,710,000.00	103,663,200.00	103,663,200.00	
296	419	Nguyễn Quốc Thư	Lương Thị Hiếu	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	899	176.0	0.2	175.8	LUC	21	899	176.0	0.2	175.8	GCN	CD 279825	176.0	0.2	175.8	0.0	DG-KTT	90000	15,840,000.00	1,584,000.00	2,640,000.00	79,200,000.00	99,264,000.00	1,345,534,800.00
296	420	Nguyễn Quốc Thư	Lương Thị Hiếu	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	241	1523.0	1523.0	0.0	LUC	40	241	1523.0	1523.0	GCN	DQ 931462	1523.0	1523.0		0.0	DG-KTT	90000	137,070,000.00	13,707,000.00	22,845,000.00	685,350,000.00	858,972,000.00	858,972,000.00	
296	421	Nguyễn Quốc Thư	Lương Thị Hiếu	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Trong	40	303	686.7	686.7	0.0	LUC	40	303	686.7	686.7	GCN	CD 279826	686.7	686.7		0.0	DG-KTT	90000	61,803,000.00	6,180,300.00	10,300,500.00	309,015,000.00	387,298,800.00	387,298,800.00	
297	423	Nguyễn Tài Giáp	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	183	299.8	299.8	0.0	LUC	34	183	299.8	299.8	GCN	CD 279002	299.8	299.8		0.0	DG-KTT	90000	26,982,000.00	2,698,200.00	4,497,000.00	134,910,000.00	169,087,200.00	543,357,600.00	
297	424	Nguyễn Tài Giáp	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	194	490.0	490.0	0.0	LUC	34	194	490.0	490.0	GCN	CD 279003	490.0	490.0		0.0	DG-KTT	90000	44,100,000.00	4,410,000.00	7,350,000.00	220,500,000.00	276,360,000.00	276,360,000.00	
297	425	Nguyễn Tài Giáp	Nguyễn Thị Duyên	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	129	173.6	90.9	82.7	LUC	45	129	173.6	90.9	GCN	CD 279001	173.6	90.9	82.7	0.0	DG-KTT	90000	15,624,000.00	1,562,400.00	2,604,000.00	78,120,000.00	97,910,400.00	97,910,400.00	
298	426	Nguyễn Tài Hiệp	Nguyễn Thị Hương	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	201	618.2	470.5	147.7	LUC	34	201	618.2	470.5	GCN	CD 265930	618.2	470.5	147.7	0.0	DG-KTT	90000	55,638,000.00	5,563,800.00	9,273,000.00	278,190,000.00	348,664,800.00	348,664,800.00	
298	428	Nguyễn Tài Mừng	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	195	435.8	435.8	0.0	LUC	34	195	435.8	435.8	GCN	CB 226488	435.8	435.8		0.0	DG-KTT	90000	39,222,000.00	3,922,200.00	6,537,000.00	196,110,000.00	245,791,200.00	379,177,200.00	
298	429	Nguyễn Tài Mừng	Nguyễn Thị Hà	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	209	236.5	236.5	0.0	LUC	34	209	236.5	236.5	GCN	CB 226487	236.5	236.5		0.0	DG-KTT	90000	21,285,000.00	2,128,500.00	3,547,500.00	106,425,000.00	133,386,000.00	133,386,000.00	
300	427	Nguyễn Thị Ngà	Nguyễn Tài Lợi	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	172	883.7	883.7	0.0	LUC	34	172	883.7	883.7	GCN	CD 476029	883.7	883.7		0.0	DG-KTT	90000	79,533,000.00	7,953,300.00	13,255,500.00	397,665,000.00	498,406,800.00	498,406,800.00	
300	431	Nguyễn Thị Đinh	1936	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	140	145.2	145.2	0.0	LUC	45	140	145.2	145.2	GCN	CD 476047	145.2	145.2		0.0	DG-KTT	90000	13,068,000.00	1,306,800.00	2,178,000.00	65,340,000.00	81,892,800.00	332,478,000.00	
300	432	Nguyễn Thị Đinh	1936	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Trong	45	213	290.5	290.5	0.0	LUC	45	213	290.5	290.5	GCN	CD 476048	290.5	290.5		0.0	DG-KTT	90000	26,145,000.00	2,614,500.00	4,357,500.00	130,725,000.00	163,842,000.00	163,842,000.00	
300	433	Nguyễn Thị Đinh	1936	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Ngoài	45	239	1070.2	153.8	916.4	LUC	45	239	1070.2	153.8	GCN	CD 476049	153.8	153.8	916.4	0.0	DG-KTT	90000	13,842,000.00	1,384,200.00	2,307,000.00	69,210,000.00	86,743,200.00	86,743,200.00	
302	434	Nguyễn Thị Hối	1939	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	59	484.5	8.3	476.2	LUC	39	59	484.5	8.3	GCN	CD 279328	8.3	8.3	476.2	0.0	DG-KTT	90000	747,000.00	74,700.00	124,500.00	3,735,000.00	4,681,200.00	290,911,200.00	
302	435	Nguyễn Thị Hối	1939	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	12	507.5	507.5	0.0	LUC	44	12	507.5	507.5	GCN	CD 279327	507.5	507.5		0.0	DG-KTT	90000	45,675,000.00	4,567,500.00	7,612,500.00	228,375,000.00	286,230,000.00	286,230,000.00	
303	436	Nguyễn Thị Khuyên	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	162	470.0	470.0	0.0	LUC	34	162	470.0	470.0	GCN	CD 279246	470.0	470.0		0.0	DG-KTT	90000	42,300,000.00	4,230,000.00	7,050,000.00	211,500,000.00	265,080,000.00	493,894,800.00	
303	437	Nguyễn Thị Khuyên	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	173	405.7	405.7	0.0	LUC	34	173	405.7	405.7	GCN	CD 279269	405.7	405.7		0.0	DG-KTT	90000	36,513,000.00	3,651,300.00	6,085,500.00	182,565,000.00	228,814,800.00	228,814,800.00	
304	438	Nguyễn Thị Lanh	1953	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	125	774.9	112.2	662.7	LUC	45	125	774.9	112.2	GCN	CD 279439	112.2	112.2	662.7	0.0	DG-KTT	90000	10,098,000.00	1,009,800.00	1,683,000.00	50,490,000.00	63,280,800.00	63,280,800.00	
304	439	Nguyễn Thị Mè	1948	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	21	943	174.7	174.7	0.0	LUC	21	943	174.7	174.7	GCN	CD 279781	174.7	174.7		0.0	DG-KTT	90000	15,723,000.00	1,572,300.00	2,620,500.00	78,615,000.00	98,530,800.00	241,279,200.00	
304	440	Nguyễn Thị Mè	1948	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	25	720.8	253.1	467.7	LUC	39	25	720.8	253.1	GCN	CD 279782	253.1	253.1	467.7	0.0	DG-KTT	90000	22,779,000.00	2,277,900.00	3,796,500.00	113,895,000.00	142,748,400.00	142,748,400.00	
306	441	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	196	866.6	866.6	0.0	LUC	34	196	866.6	866.6	GCN	CB 226495	866.6	866.6		0.0	DG-KTT	90000	77,994,000.00	7,799,400.00	12,999,000.00	389,970,000.00	488,762,400.00	779,448,000.00	
306	442	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Núi	34	210	248.7	248.7	0.0	LUC	34	210	248.7	248.7	GCN	CB 226496	248.7	248.7		0.0	DG-KTT	90000	22,383,000.00	2,238,300.00	3,730,500.00	111,915,000.00	140,266,800.00	140,266,800.00	
306	443	Nguyễn Thị Nhiên	1960	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	173	266.7	266.7	0.0	LUC	45	173	266.7	266.7	GCN	CB 226494	266.7	266.7		0.0	DG-KTT	90000	24,003,000.00	2,400,300.00	4,000,500.00	120,015,000.00	150,418,800.00	150,418,800.00	
307	446	Nguyễn Thị Tạo	1955	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	13	434.0	434.0	0.0	LUC	44	13	434.0	434.0	GCN	CD 279397	434.0	434.0		0.0	DG-KTT	90000	39,060,000.00	3,906,000.00	6,510,000.00	195,300,000.00	244,776,000.00	244,776,000.00	
307	447	Nguyễn Thị Thanh	1966	Thôn Quảng Bó	Đồng Giữa	34	232	558.6	558.6	0.0	LUC	34	232	558.6	558.6	GCN	CD 265628	558.6	558.6		0.0	DG-KTT	90000	50,274,000.00	5,027,400.00	8,379,000.00	251,370,000.00	315,050,400.00	390,288,000.00	
307	448	Nguyễn Thị Thanh	1966	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	118	133.4	133.4	0.0	LUC	45	118	133.4	133.4	GCN	CD 265627	133.4	133.4		0.0	DG-KTT	90000	12,006,000.00	1,200,600.00	2,001,000.00	60,030,000.00	75,237,600.00	75,237,600.00	
309	451	Nguyễn Thị Uy	1962	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	45	99	188.5	188.5	0.0	LUC	45	99	188.5	188.5	GCN	CD 279066	188.5	188.5		0.0	DG-KTT	90000	16,965,000.00	1,696,500.00	2,827,500.00	84,825,000.00	106,314,000.00	109,641,600.00	
309	452	Nguyễn Thị Uy	1962	Thôn Quảng Bó	Mã Bạch Ngoài	45	273	934.5	5.9	928.6	LUC	45	273	934.5	5.9	GCN	CD 279067	5.9	5.9	928.6	0.0	DG-KTT	90000	531,000.00	53,100.00	88,500.00	2,655,000.00	3,327,600.00	3,327,600.00	
310	457	Nguyễn Trọng Tiến	Nguyễn Thị Thụy	Thôn Quảng Bó	Đồng Mang Ngoài	40	217	525.0	525.0	0.0	LUC	40	217	525.0	525.0	GCN	CD 279452	525.0	525.0		0.0	DG-KTT	90000	47,250,000.00	4,725,000.00	7,875,000.00	236,250,000.00	296,100,000.00	371,619,600.00	
310	458	Nguyễn Trọng Tiến	Nguyễn Thị Thụy	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	40	283	133.9	133.9	0.0	LUC	40	283	133.9	133.9	GCN	CD 279451	133.9	133.9		0.0	DG-KTT	90000	12,051,000.00	1,205,100.00	2,008,500.00	60,255,000.00	75,519,600.00	75,519,600.00	
311	459	Nguyễn Trọng Tiến	1961	Thôn Quảng Bó	Lám Da	39	32	689.3	689.3	0.0	LUC	39	32	689.3	689.3	GCN	CD 279450	689.3	689.3		0.0	DG-KTT	90000	62,037,000.00	6,203,700.00	10,339,500.00	310,185,000.00	388,765,200.00	388,765,200.00	
311	460	Nguyễn Trọng Tiến	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa Ngoài	44	53	836.2	11.3	824.9	LUC	44	53	836.2	11.3	GCN	CD 279449	11.3	11.3	824.9	0.0	DG-KTT	90000	1,017,000.00	101,700.00	169,500.00	5,085,000.00	6,373,200.00	504,216,000.00	
311	461	Nguyễn Trọng Tiến	1961	Thôn Quảng Bó	Cửa Chùa	45	72	193.4	193.4	0.0	LUC	45	72	193.4	193.4	GCN	CD 279448	193.4	193.4		0.0	DG-KTT	90000	17,406,000.00	1,740,600.00	2,901,000.00</				

	Tổng								174236.6								178165.1	174236.6	3928.5				16,034,859,000	1,603,485,900	2,672,476,500	80,174,295,000	100,485,116,400	100,485,116,400					
I. TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI:																	II. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT:																
I. Đất nông nghiệp:										174236.6	m ²							Thu hồi để thực hiện dự án:								178165.1	m ²						
- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):										174236.6	m ²							III. DIỆN TÍCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:								178165.1	m ²						
																	Đất nông nghiệp nhà nước giao ổn định, lâu dài:							178165.1	m ²								
																	IV. KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:								100,485,116,400	đồng							
																	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định lâu dài:							100,485,116,400	đồng								
																	- Bồi thường về đất:							16,034,859,000	đồng								
																	- Bồi thường về hoa màu (cây lúa):							1,603,485,900	đồng								
																	- Hỗ trợ ổn định đời sống:							2,672,476,500	đồng								
																	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:							80,174,295,000	đồng								